

Số: 480/TTr-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về tình hình KTXH, triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP, thực hiện dự toán NSNN, phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, triển khai các CTMTQG tháng 6, Quý II và 06 tháng đầu năm 2026

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ chương trình Phiên họp Chính phủ thường kỳ, Bộ Tài chính báo cáo tóm tắt về tình hình kinh tế - xã hội (KTXH), triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP, thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (NSNN), phân bổ, giải ngân vốn đầu tư, triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) tháng 06, Quý II và 06 tháng như sau:

I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH

Tình hình thế giới, khu vực biến động rất nhanh, phức tạp, khó lường, đặc biệt là xung đột tại Trung Đông¹, chính sách thương mại, thuế quan của Hoa Kỳ và các nền kinh tế lớn. Nợ công toàn cầu tăng cao; nhiều nền kinh tế lớn có xu hướng tăng lãi suất². Các tổ chức quốc tế cùng điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng GDP³ và tăng trưởng thương mại toàn cầu⁴ trong khi tăng 0,6-1,4% dự báo lạm phát toàn cầu cả năm lên 4-4,4%. Xu hướng tự chủ chiến lược, bảo hộ thương mại, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và dịch chuyển đầu tư tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, khiến môi trường đầu tư, thương mại quốc tế ngày càng phức tạp và phân mảnh. Các thách thức an ninh phi truyền thống gia tăng, tác động ngày càng sâu rộng đến phát triển bền vững, ổn định KTXH và an ninh của nhiều quốc gia. Ngày 17/6/2026, Hoa Kỳ và Iran đã ký thỏa thuận tạm thời, vận tải xăng dầu từ Trung Đông dần được nối lại, giá dầu thế giới hiện dưới mức 75 USD/thùng⁵. Tuy nhiên, tình hình còn rất phức tạp, không thể chủ quan.

Ở trong nước, các cấp, ngành, địa phương đã tổ chức thực hiện quyết liệt, hiệu quả Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Kết luận số 18-KL/TW, các nghị quyết, chủ trương, kết luận của Đảng, Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, quyết tâm cao nhất hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu năm 2026. Các tổ chức quốc tế dự báo tích cực về tăng trưởng, lạm phát nước ta⁶. *Tuy nhiên*, nền kinh tế chịu ảnh hưởng không nhỏ từ bên ngoài; kinh tế vĩ mô chịu nhiều sức ép từ bên ngoài; tăng trưởng tích cực, nhưng còn nhiều thách thức để tăng trưởng 2 con số.

¹ Ngày 17/6/2026, Hoa Kỳ và Iran đã ký thỏa thuận tạm thời, nhưng ngay sau đó lại tiếp tục căng thẳng; tình hình xung đột còn rất phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ leo thang trở lại, không thể chủ quan.

² Fed có khả năng nâng lãi suất hoặc giữ nguyên mức lãi suất; ECB, BOJ đã tăng lãi suất điều hành.

³ Giảm 0,2-0,3% xuống 2,5-3,1%.

⁴ Giảm 2,2-3,2% xuống 1,5-2,5%.

⁵ Giá hợp đồng tương lai dầu Brent hiện nay trong khoảng 70-71 USD/thùng, trước xung đột là 67-70 USD/thùng (thời điểm nửa cuối tháng 2/2026).

⁶ Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam trong khoảng 6,8-7,2%, thuộc nhóm cao nhất khu vực và thế giới; lạm phát khoảng 4,9%, thấp hơn nhóm các nước đang phát triển (khoảng 5,2%).

II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Chính phủ nhiệm kỳ 2026-2031 ngay sau khi được Quốc hội kiện toàn, trong thời gian ngắn, chưa đầy 03 tháng, nhưng với tinh thần làm việc khẩn trương, nghiêm túc, hiệu quả thực chất, đã bám sát chương trình, kế hoạch và lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đổi mới tư duy, phương thức làm việc để hoàn thành khối lượng nhiệm vụ quan trọng, cấp bách rất lớn được Đảng, Quốc hội giao, trong đó: **(1)** Tập trung triển khai các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; ban hành Nghị quyết số 168/NQ-CP, số 169/NQ-CP của Chính phủ để kịp thời cập nhật kịch bản tăng trưởng và chỉ đạo các Bộ, địa phương tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, góp phần bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số; **(2)** Thực hiện các giải pháp bảo đảm nguồn cung, ổn định giá xăng dầu, điện; **(3)** Tổ chức triển khai quyết liệt Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương và các nghị quyết đột phá của Bộ Chính trị; **(4)** Tập trung hoàn thiện thể chế, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh và ngành nghề kinh doanh có điều kiện; **(5)** Tăng cường đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nhà ở cho thuê, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; **(6)** Quyết liệt xử lý các dự án tồn đọng kéo dài⁷, đưa các công trình vào khai thác, đóng góp cho tăng trưởng; **(7)** Chú trọng phát triển văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, triển khai Chiến dịch 500 ngày đêm tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ; **(8)** Bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện hiệu quả công tác đối ngoại, xử lý các vấn đề liên quan đến đàm phán thuế quan, thương mại, vận chuyển dầu khí...

III. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 06 THÁNG ĐẦU NĂM

Tình hình KTXH tháng 6, Quý II và 06 tháng đã có bước khởi sắc, đạt được những kết quả tích cực, tốt hơn so với tháng trước, quý trước và cùng kỳ năm trước trên hầu hết các lĩnh vực. Cụ thể như sau:

1. Kết quả đạt được

(1) Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực trên hầu hết các lĩnh vực; tập trung khơi thông điểm nghẽn, thúc đẩy các động lực tăng trưởng truyền thống đồng thời với việc đẩy nhanh phát triển các động lực mới, tạo nền tảng cho đổi mới mô hình tăng trưởng. GDP Quý II ước tăng **8,39%** so với cùng kỳ, 06 tháng ước đạt **8,18%**⁸, **cao nhất từ năm 2011 đến nay**; khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ đóng góp trên **88%** vào tăng trưởng; trong đó: **(i)** Khu vực nông, lâm, thủy sản ước tăng **3,87%**, cao hơn mục tiêu (**0,17%**). **(ii)** Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tăng **9,81%**, **cao nhất từ năm 2020 đến nay**, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo **tăng trưởng 2 con số**, đạt **10,23%** (đóng góp trên **33%** vào tăng trưởng); chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 6 ước tăng hơn **12,5%** so với cùng kỳ, tính chung 06 tháng tăng **10,8%**, cao nhất trong 07 năm gần đây⁹. **(iii)** Khu vực dịch vụ ước tăng **8,09%**, **chỉ thấp hơn tốc độ tăng cùng kỳ**

⁷ Trình Bộ Chính trị cho chủ trương về phương án xử lý các tồn đọng về giá FIT và các dự án tồn đọng, đất đai.

⁸ Số liệu tăng trưởng GDP sơ bộ Quý I năm 2026 đạt 7,94% (tăng 0,11% so với số ước tính công bố vào đầu tháng 4/2026). Việc cập nhật được thực hiện theo quy định của Luật Thống kê, Nghị định số 13/2026/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn số liệu GDP và GRDP.

⁹ Trong đó: Hà Tĩnh gần 33,0%; Ninh Bình hơn 27,0%; Phú Thọ hơn 25,0%; Nghệ An khoảng 23,0%; Thái Nguyên gần 20,0%; Bắc Ninh gần 20,0%; Quảng Ninh gần 16,0%; Hưng Yên hơn 15,0%; Hải Phòng gần 15,0% ...

*năm 2025 trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay*¹⁰; một số ngành dịch vụ như bán buôn, bán lẻ hay vận tải kho bãi tăng trưởng tích cực, lần lượt cao hơn 2,6% và 0,4% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp trên 21% vào tăng trưởng. (iv) Có 09 địa phương tăng trưởng 2 con số¹¹, trong đó có các địa phương trọng điểm, tăng trưởng cao nhất cả nước là: Ninh Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Phú Thọ, Tây Ninh. Hai đầu tàu kinh tế là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh *tăng trưởng tích cực hơn* so với dự báo tại thời điểm tháng 5 (Phụ lục 1).

Về phía cầu: (i) *Tiêu dùng* Quý II tăng 13,9% so với cùng kỳ, 06 tháng tăng 12,9%, cao hơn cùng kỳ năm 2024, 2025 (lần lượt là 9% và 9,4%); khách quốc tế đạt kỷ lục 12,25 triệu lượt, tăng 14,9%. (ii) *Tổng vốn đầu tư toàn xã hội* Quý II ước đạt 1,06 triệu tỷ đồng, tăng hơn 14% so với cùng kỳ, 06 tháng đạt trên 1,8 triệu tỷ đồng, tăng gần 13%. Thu hút FDI là điểm sáng, vốn FDI đăng ký 06 tháng đạt trên 34,65 tỷ USD, tăng 61%¹², vốn FDI thực hiện ước đạt 13,03 tỷ USD, tăng 11,2%, Chính phủ đã trình Bộ Chính trị thông qua Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. (iii) *Kim ngạch xuất nhập khẩu* 6 tháng đạt 549,69 tỷ USD, tăng 27,1% so với cùng kỳ, trong đó xuất khẩu đạt 266,5 tỷ USD, tăng 21%, nhập khẩu đạt 283,17 tỷ USD, tăng 33,4%, *là các mức tăng cao nhất* trong cùng kỳ từ năm 2022 đến nay¹³.

Số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường 06 tháng ước đạt 169,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 11,2% so với cùng kỳ, cao hơn số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (151,1 nghìn doanh nghiệp¹⁴). Đến nay, cả nước có gần 1,07 triệu doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 4,2% so với cuối năm 2025¹⁵.

(2) Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, an ninh năng lượng được đảm bảo. (i) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) từ tháng 5 đến nay đã có xu hướng tăng chậm lại¹⁶; CPI tháng 6 giảm 0,39% so với tháng trước; bình quân 06 tháng ước tăng 4,38% so với cùng kỳ, trong phạm vi mục tiêu cả năm. (ii) *Nguồn cung xăng dầu trong nước được bảo đảm, giá xăng, dầu trong nước duy trì ở mức thấp so với khu vực*¹⁷

¹⁰ Tốc độ tăng GDP khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ các năm từ 2011-2025 lần lượt là: 7,30%; 6,58%; 6,39%; 7,15%; 6,83%; 7,19%; 6,75%; 7,75%; 7,44%; 1,18%; 5,06%; 7,34%; 6,97%; 6,83%; 8,14%.

¹¹ Hà Tĩnh (12,79%), Ninh Bình (11,44%), Hải Phòng (11,33%), Quảng Ninh (11,11%), Hưng Yên (10,72%), Bắc Ninh (10,56%), Phú Thọ (10,18%), Tây Ninh (10,12%), Thái Nguyên (10,01%).

¹² Trong đó, vốn FDI đăng ký mới đạt 17,4 tỷ USD, tăng 87,2%, đăng ký điều chỉnh vốn đạt 11,0 tỷ USD, tăng 23,5%, góp vốn mua cổ phần đạt 6,2 tỷ USD, tăng 89,5%. Thái Nguyên, TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội là 3 địa phương dẫn đầu về thu hút FDI, trong đó vốn FDI thu hút của Thái Nguyên là gần 8,1 tỷ USD, gấp 28,5 lần so với cùng kỳ năm trước, TP. Hồ Chí Minh đạt hơn 7,9 tỷ USD, gấp 2 lần cùng kỳ, Hà Nội đạt trên 3,66 tỷ USD, giảm 5,8% so với cùng kỳ.

¹³ Tốc độ tăng xuất nhập khẩu, xuất khẩu, nhập khẩu 06 tháng các năm: 2022 (16,4%, 17,3%, 15,5%); năm 2023 (-14,8%, -11,5%, -18,1%); năm 2024 (16%, 14,9%, 17,3%); năm 2025 (16,1%, 14,5%, 17,9%). Trong 6 tháng đầu năm 2026: (i) Về xuất khẩu, khu vực kinh tế trong nước đạt 54,25 tỷ USD, tăng 4,7%; khu vực FDI đạt 212,26 tỷ USD, tăng 26,1%. (ii) Về nhập khẩu, khu vực kinh tế trong nước đạt 78,46 tỷ USD, tăng 24,3%; FDI đạt 204,71 tỷ USD, tăng 37,3%.

¹⁴ Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt gần 3,1 triệu tỷ. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường 06 tháng tăng 18,8% so với cùng kỳ. Trong đó, chỉ có khoảng 9,2 nghìn doanh nghiệp có doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ trên tờ khai thuế giá trị gia tăng (chiếm khoảng 6,9%), tổng doanh thu là 97,5 nghìn tỷ đồng; số thuế giá trị gia tăng và thu nhập doanh nghiệp là 2,3 nghìn tỷ đồng (đã nộp là 1,95 nghìn tỷ đồng, còn 364 tỷ đồng số thuế phát sinh phải nộp).

¹⁵ Số liệu thống kê rút thực tế trên hệ thống của cơ quan thuế.

¹⁶ CPI hằng tháng so với tháng trước từ tháng 01 đến nay: tháng 01 tăng 0,05%; tháng 02 tăng 1,14%; tháng 3 tăng 1,23%; tháng 4 tăng 0,84%; tháng 05 tăng 0,29%; tháng 06 giảm hơn 0,35%.

¹⁷ Giá xăng dầu trong nước thấp hơn khoảng 10-15% so với giá xăng dầu của các nước trong khu vực. Giá xăng trong nước hiện tương đương với trước xung đột, giá dầu cao hơn khoảng 18% (tại kỳ điều hành ngày 27/6/2026, giá xăng E10 Ron 95-III là 19.910 đồng, giá dầu 0,05S-II là 21.860 đồng; trước xung đột, tại kỳ điều hành ngày 25/2/2026, lần lượt là 19.950 đồng và 18.520 đồng).

trong bối cảnh chuỗi cung ứng thế giới bị gián đoạn, nhiều nước bị tác động tiêu cực¹⁸ nhờ các giải pháp đồng bộ: tăng cường sản xuất trong nước; đa dạng hóa thị trường nhập khẩu; miễn, giảm thuế, phí, ứng NSNN...; **Cung ứng điện** cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng được bảo đảm trong khi nhu cầu sử dụng điện tăng cao kỷ lục do thời tiết cực đoan; mặc dù chi phí đầu vào tăng nhưng không tăng giá điện nhờ các giải pháp điều hành linh hoạt nguồn điện, tiết giảm chi phí, khai thác tối đa thủy điện¹⁹; **(iii) Thu NSNN** 06 tháng ước đạt gần 1,57 triệu tỷ đồng, đạt 62% dự toán, tăng 17,4% so với cùng kỳ, trong khi đã miễn, giảm thuế, phí ước khoảng 89 nghìn tỷ đồng²⁰ (trong đó riêng thuế, phí đối với xăng dầu là khoảng 7,2 nghìn tỷ đồng/tháng); nâng ngưỡng chịu thuế đối với hộ kinh doanh lên 01 tỷ đồng/năm; gia hạn thuế, tiền thuê đất, dự kiến khoảng 125 nghìn tỷ đồng trong năm 2026 để hỗ trợ dòng tiền cho người dân, doanh nghiệp; **giải ngân vốn đầu tư công** đã được cải thiện, trong tháng 6 là gần 137,6 nghìn tỷ đồng, tính chung 6 tháng đạt gần 357 nghìn tỷ đồng, đạt 35,5% kế hoạch, tương đương về tỷ lệ so với cùng kỳ và cao hơn 38,4 nghìn tỷ đồng về khối lượng; trong đó một số Bộ, địa phương có khối lượng kế hoạch vốn lớn và tỷ lệ giải ngân cao như Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Hà Nội, Hải Phòng, Tây Ninh và TP. Hồ Chí Minh... (Phụ lục 4). **(iv) Chính sách tiền tệ** được điều hành chủ động, linh hoạt; thị trường tiền tệ, ngoại hối, tỷ giá cơ bản ổn định²¹; đến ngày 24/6/2026, dư nợ tín dụng đạt 19,9 triệu tỷ đồng, tăng 7,08% so với cuối năm trước; **(v) Thị trường vốn** được tập trung phát triển; giá trị đăng ký huy động vốn từ cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp 06 tháng đạt gần 325,3 nghìn tỷ đồng, tăng 15,84% so với cùng kỳ²²; sàn giao dịch tín chỉ các-bon trong nước được khai trương trong tháng 6, tạo kênh huy động vốn mới cho doanh nghiệp và góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

(3) Tích cực triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Kết luận số 18-KL/TW, trong đó đã hoàn thành nhiều nhiệm vụ quan trọng như hoàn thiện pháp luật để xử lý triệt để tài sản công là nhà, đất dôi dư, không sử dụng; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành²³; cắt giảm thời gian, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện kinh doanh không cần thiết; bảo đảm cấp Bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý; giao bổ sung mục tiêu phát triển cho các địa phương, DNNN; hoàn thành hướng dẫn thực hiện phân bổ vốn cho các dự án theo kết quả đầu ra, gắn với hạch toán KT-XH, đánh giá hiệu quả đầu tư theo quy định; cơ bản hoàn thành việc lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch

¹⁸ Tổng nguồn cung xăng dầu (nhập khẩu và sản xuất trong nước) theo nguồn hàng thực tế đến hết tháng 7 cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước (tổng nguồn xăng dầu tháng 6-7/2026 ước đạt 4,93 triệu m³ tấn, tiêu thụ bình quân khoảng 2,35 triệu m³ tấn/tháng, dự trữ lưu thông duy trì ở mức 1,7-1,8 triệu m³).

¹⁹ EVN có lãi và bù hết lỗ lũy kế (theo Báo cáo tài chính hợp nhất).

²⁰ Tổng quy mô các chính sách đã ban hành (tính đến hết tháng 6) dự kiến trong năm 2026 là 316,8 nghìn tỷ đồng.

²¹ Đến 18/6/2026, tỷ giá tăng 0,11% so với cuối năm 2025.

²² Trong đó: (i) tổng giá trị đăng ký huy động vốn thông qua chào bán cổ phiếu đạt 110 nghìn tỷ đồng, tăng 83,95% so với cùng kỳ năm 2025; (ii) tổng giá trị đăng ký huy động vốn từ chào bán trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu quốc tế, trái phiếu chuyển đổi đạt 47,95 nghìn tỷ đồng, tăng 463,55% so với cùng kỳ năm 2025; (iii) tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ phát hành là 167,32 nghìn tỷ đồng, giảm 21,26% so với cùng kỳ năm 2025.

²³ Hiện nay, theo báo cáo của Bộ KHCN, có gần 14,4 nghìn tiêu chuẩn và 859 quy chuẩn quốc gia. Đã xác định gần 2,8 nghìn tiêu chuẩn áp dụng cho 30 nhóm sản phẩm công nghệ chiến lược; đẩy mạnh chuẩn hóa dữ liệu sản phẩm, minh bạch chuỗi cung ứng gắn với triển khai Công thống tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia; sửa đổi quy chuẩn về nhà chung cư, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, danh mục hàng hóa, sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình và cao trong lĩnh vực giao thông vận tải; rà soát, nghiên cứu sửa đổi quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy...

cấp quốc gia²⁴, quy hoạch vùng²⁵, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 để bảo đảm đồng bộ, thống nhất với mục tiêu tăng trưởng "2 con số"²⁶ (Phụ lục 2).

(4) Về hoàn thiện thể chế, pháp luật, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư từ mọi thành phần kinh tế. Trong 6 tháng đầu năm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 338 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó Chính phủ nhiệm kỳ mới đã ban hành 206 văn bản quy phạm pháp luật²⁷; ban hành 11 Nghị quyết về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, giảm 53% thời gian và 55% chi phí tuân thủ (khoảng 23 nghìn tỷ đồng) cho người dân, doanh nghiệp, vượt yêu cầu tại Kết luận số 18-KL/TW và là mức cắt giảm lớn nhất từ trước đến nay; tập trung khắc phục tình trạng chậm, nợ văn bản hướng dẫn các Luật, Nghị quyết²⁸, rà soát tổng thể hệ thống pháp luật, xử lý khó khăn, vướng mắc trong vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, nâng cao năng lực thực thi cấp cơ sở... Tập trung đôn đốc, thúc đẩy tiến độ các dự án, công trình trọng điểm; trong 06 tháng đã hoàn thành, đưa vào khai thác 395 km đường bộ cao tốc, trong đó đã đưa vào khai thác toàn tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông; khởi công đồng loạt 05 tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội trong tháng 6.

Các dự án tồn đọng được tập trung tháo gỡ; đến ngày 30/6/2026, cả nước đã ghi nhận 4.606 dự án vướng mắc, trong đó 1.789 dự án đã được tháo gỡ, 1.522 dự án đã có chủ trương, phương hướng xử lý²⁹. Đến nay, 273 dự án (quy mô trên 4 nghìn ha đất, tổng mức đầu tư 286,5 nghìn tỷ đồng) và Bệnh viện Bạch Mai cơ sở Ninh Bình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng; đồng thời đẩy nhanh tiến độ để vận hành Bệnh viện Việt Đức cơ sở Ninh Bình từ ngày 10/7/2026.

(5) Tập trung hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Phát triển hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây³⁰ đạt kết quả tích cực; Trung tâm dữ liệu quốc gia đưa vào vận hành; ban hành Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số, các Đề án về phát triển doanh nghiệp công nghệ chiến lược quy mô lớn, doanh nghiệp công nghệ số vươn ra toàn cầu... Ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo hướng tinh gọn, tập trung vào những lĩnh vực có ý nghĩa quyết định đối với phát triển đất nước.

(6) Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường... tiếp tục được quan tâm; đời sống của người dân được nâng lên. Các sự kiện chào mừng các ngày lễ lớn được tổ chức thành công, góp phần thúc đẩy công nghiệp văn hóa và thu hút khách du lịch.

²⁴ Đến nay, đã hoàn thành việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, 12/34 quy hoạch ngành. Có 11/34 quy hoạch ngành đang triển khai lập điều chỉnh, các quy hoạch ngành khác cơ bản đã đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu tăng trưởng "2 con số".

²⁵ Đã hoàn thành việc phê duyệt điều chỉnh toàn bộ quy hoạch 06 vùng.

²⁶ Đến nay, đã hoàn thành việc phê duyệt điều chỉnh 32/34 quy hoạch tỉnh. Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh đang triển khai lập Quy hoạch tổng thể theo Nghị quyết đặc thù của Quốc hội; tỉnh Gia Lai đã tổ chức thẩm định điều chỉnh quy hoạch tỉnh và có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, đồng ý chủ trương cho tỉnh được hoàn thành việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh trước ngày 15/7/2026.

²⁷ Gồm 157 Nghị định, 26 Nghị quyết quy phạm và quy phạm đặc thù của Chính phủ, 23 Quyết định quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ.

²⁸ Từ tháng 01/2026 đến ngày 15/6/2026, số văn bản chậm, nợ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các Luật, Nghị quyết của Quốc hội giảm từ 66/148 văn bản xuống còn 21/148 văn bản (giảm 45 văn bản).

²⁹ Trong đó Hải Phòng đã hoàn thành phương án xử lý toàn bộ các dự án vướng mắc trên địa bàn

³⁰ Đến hết tháng 5/2026, Việt Nam có 42 trung tâm dữ liệu thương mại với tổng công suất khoảng 372,75 MW; có 16 trung tâm dữ liệu đạt chứng chỉ quốc tế TIA/Uptime và 01 trung tâm dữ liệu đạt tiêu chuẩn xanh LEED quốc tế.

Làm tốt chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng chính sách; triển khai Chiến dịch 500 ngày đêm tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ. Thu nhập bình quân người lao động đạt khoảng 9 triệu đồng/tháng, tăng 8,6% so với cùng kỳ; bảo đảm đủ nguồn tăng lương cơ sở từ ngày 01/7/2026. Số người tham gia bảo hiểm xã hội tăng tích cực³¹; đến ngày 25/6/2026, các chương trình tín dụng chính sách xã hội đã giải ngân gần 91,1 nghìn tỷ đồng cho gần 1,3 triệu lượt đối tượng chính sách vay vốn. Xây dựng nhà ở xã hội tiếp tục được đẩy nhanh; trong 06 tháng, có 96 dự án nhà ở xã hội đã hoàn thành với quy mô khoảng 27,6 nghìn căn hộ (riêng tháng 6 là 55 dự án với 16 nghìn căn hộ); trong tháng 6, Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên và một số địa phương đã triển khai, khởi công ngay các dự án phát triển nhà ở cho thuê.

Chất lượng giáo dục và đào tạo, khám chữa bệnh được nâng lên. Các chương trình đào tạo nhân lực cho ngành mới nổi được triển khai; bố trí đủ nhu cầu vốn đầu tư xây dựng trường học tại các xã biên giới. Tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia và tích cực chuẩn bị năm học mới. Miễn phí khám, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế từ ngày 01/7/2026; đẩy nhanh tiến độ triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, khám sàng lọc miễn phí cho người dân. Thực hiện lộ trình xăng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, bão lũ, El Nino...

(7) Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; đẩy mạnh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận xuất xứ, vi phạm sở hữu trí tuệ, vệ sinh an toàn thực phẩm... **Đối ngoại và hội nhập quốc tế** tiếp tục là điểm sáng, đặc biệt là đối ngoại cấp cao³²; trong 6 tháng, đã nâng cấp và nâng tầm quan hệ với 06 nước, đưa số lượng các đối tác có quan hệ từ mức Đối tác toàn diện trở lên thành 45 nước, ký kết hơn 300 cam kết, thỏa thuận, góp phần nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam. Chủ động, tích cực đàm phán thương mại với Hoa Kỳ, phối hợp để giải quyết các cuộc điều tra theo mục 301 của Hoa Kỳ, có các giải pháp, chỉ đạo quyết liệt về vấn đề sở hữu trí tuệ.

2. Về khó khăn, thách thức

(1) Tăng trưởng GDP 06 tháng mặc dù cao nhất từ trước tới nay, nhưng vẫn thấp hơn 1,52% so với mục tiêu (9,7%), tạo áp lực lớn lên những tháng cuối năm để tăng trưởng 2 con số. Trong đó: **(i) Khu vực công nghiệp - xây dựng** 06 tháng tăng thấp hơn 1,69% so với mục tiêu 6 tháng (11,5%)³³, nhất là trong một số ngành như dệt may, đồ gỗ, sản xuất thực phẩm...³⁴; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 06 tháng mặc dù tích cực, nhưng vẫn thấp hơn mục tiêu cả năm (12-14%)³⁵, trong đó 17/34 địa phương

³¹ Ước 06 tháng, số người tham gia bảo hiểm xã hội là 22,28 triệu người, tăng 3,3 triệu người so với cùng kỳ năm 2025; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 17,6 triệu người, tăng 2,2 triệu người; tham gia bảo hiểm y tế là 99,1 triệu người, tăng 7,9 triệu người, đạt 96,91% quy mô dân số năm 2025.

³² Tổ chức thành công chuyến thăm của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tham dự Đối thoại Shangri-La, Chủ tịch Quốc hội tham dự Đại hội Liên minh Nghị viện thế giới, Thủ tướng Chính phủ tham dự Hội nghị Cấp cao ASEAN-Nga, Cấp cao ASEAN. Tính chung 06 tháng, Lãnh đạo Đảng, Nhà nước đã triển khai 10 hoạt động đối ngoại, 15 cuộc điện đàm/trực tuyến và đón 13 đoàn Lãnh đạo cấp cao các nước; ký kết hơn 250 văn kiện thỏa thuận, cam kết với đối tác nhân hoạt động đối ngoại của Lãnh đạo chủ chốt, tăng 14% so với cùng kỳ, đạt kết quả thực chất trong triển khai.

³³ Trong đó, công nghiệp tăng thấp hơn 1,1% so với mục tiêu 6 tháng, xây dựng tăng thấp hơn 4,3%.

³⁴ Một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo 6 tháng ước tăng thấp hơn mục tiêu: sản xuất, chế biến thực phẩm (8%); Dệt (9%); Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (5,9%); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (5,9%); Sản xuất thiết bị điện (6,7%); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (7,8%).

³⁵ Số thuế GTGT phát sinh trong tháng 6 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1% so với cùng kỳ. Chỉ số PMI giá đầu vào sản xuất công nghiệp của Việt Nam tháng 5/2026 là gần 72,5 điểm, cao nhất trong 10 năm trở lại đây, tăng 22,9% so với tháng 01/2026, kéo theo tăng giá đầu ra sản xuất.

tăng dưới 12%. **(ii) Khu vực dịch vụ** 06 tháng tăng thấp hơn 1,7% so với mục tiêu (9,8%); 04 nhóm ngành chính là bán buôn, bán lẻ, vận tải, kho bãi, lưu trú và ăn uống, tài chính, ngân hàng (chiếm trên 52% GDP dịch vụ) mặc dù tăng khá nhưng vẫn thấp hơn 2-4% so với mục tiêu³⁶. **(iii) Nhiều ngành hàng** dù có xu hướng tích cực, nhưng đối mặt với chi phí tăng³⁷; một bộ phận doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận vốn khó khăn; chính sách của các đối tác và thị trường trọng điểm thay đổi...; **(iv) Chỉ có 03 địa phương tăng trưởng cao hơn** kế hoạch cả năm (Hà Tĩnh, Ninh Bình và Tây Ninh); TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội thấp hơn khoảng 1,6-2,8% kế hoạch (trong khi quy mô GRDP của Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh chiếm trên 35% tổng GRDP cả nước).

Từ phía cầu: **(i) Tiêu dùng** (nếu loại trừ yếu tố giá) có tốc độ tăng chỉ tương đương cùng kỳ³⁸; **(ii) Các dự án** (cả đầu tư công và tư nhân) đối mặt với nhiều vấn đề về thiếu hụt lao động, nguồn cung, giá nguyên vật liệu, chi phí tăng cao, còn tình trạng cục bộ trong quản lý vật liệu xây dựng tại địa phương³⁹. Giải ngân đầu tư công vẫn chưa đạt kỳ vọng, chủ yếu là do vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, khan hiếm nguyên vật liệu, nhân công..., còn tình trạng “vốn chờ dự án” do công tác quy hoạch, chuẩn bị đầu tư chưa tốt, năng lực tổ chức thi công trong một số trường hợp còn hạn chế, chưa chủ động, thiếu quyết liệt mặc dù thể chế đầu tư công, đấu thầu đã được sửa đổi, cắt giảm tối đa quy định, thủ tục. Đến nay còn 07 Bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 05% hoặc chưa giải ngân⁴⁰, 24 dự án, dự án thành phần các công trình giao thông trọng điểm giải ngân dưới 5% kế hoạch, trong đó có 13 dự án, dự án thành phần chưa giải ngân⁴¹ (Phụ lục 4); còn 02 CTMTQG về giáo dục và y tế chưa có phương án đề xuất phân bổ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch, dự toán NSTW năm 2026; **(iii) Nhập siêu** tháng 6 có xu hướng chậm lại⁴², nhưng 06 tháng vẫn ở mức 16,65 tỷ USD⁴³. Nguyên nhân nhập siêu chủ yếu là do biến động về giá xăng dầu, linh kiện điện tử và các doanh nghiệp tăng cường nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất kinh doanh, mở rộng sản xuất, đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu, AI⁴⁴. Tình trạng nhập siêu nếu chậm được cải thiện sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng; việc Hoa Kỳ điều tra về vấn đề sở hữu trí tuệ, dư thừa công suất và cưỡng bức lao động tiềm ẩn rủi ro đến xuất khẩu.

(2) Kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn cơ bản ổn định nhưng tiềm ẩn yếu tố rủi ro: **(i) Lạm phát 06 tháng** tiệm cận mục tiêu cả năm, chủ yếu là do từ tháng 3 đến

³⁶ Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 9,67% so với cùng kỳ, thấp hơn 1,53% so với kịch bản cả năm tại Nghị quyết 01/NQ-CP; vận tải, kho bãi ước tăng 10,18%, thấp hơn 1,92%; lưu trú và ăn uống ước tăng 8,05%, thấp hơn 4,55%; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng gần 8%, thấp hơn 3,43%.

³⁷ Chỉ số PMI giá đầu vào sản xuất công nghiệp của Việt Nam tháng 5/2026 là gần 72,5 điểm, cao nhất trong 10 năm trở lại đây, tăng 22,9% so với tháng 1/2026, kéo theo tăng giá đầu ra sản xuất.

³⁸ Tổng mức bán lẻ và tiêu dùng dịch vụ 6 tháng năm 2026 (nếu loại trừ yếu tố giá) tăng 7,3%, tương đương tốc độ tăng cùng kỳ năm 2025 (7,4%).

³⁹ Theo Bộ Xây dựng, biến động giá có thể làm tăng dự toán các công trình giao thông lên gần 12% so với trước xung đột.

⁴⁰ Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Kiểm toán Nhà nước; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

⁴¹ Số lượng dự án, dự án thành phần giải ngân dưới 5% tăng so với số liệu ngày 23/6/2026 do một số dự án, dự án thành phần vừa được phân bổ chi tiết kế hoạch vốn.

⁴² Cán cân thương mại tháng 6/2026 thâm hụt 2,64 tỷ USD, giảm 2,57 tỷ USD so với tháng 5/2026.

⁴³ Trong đó: nhập khẩu nhóm hàng công nghệ cao (máy tính, điện thoại, điện tử, máy móc...) 06 tháng nhập siêu 10,41 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 3,05 tỷ USD); nhiên liệu (dầu thô, khí đốt, than, xăng dầu...) nhập siêu 15,1 tỷ USD (tăng 37% so với cùng kỳ); hóa chất, chất dẻo, kim loại, sắt thép... nhập siêu 23,89 tỷ USD, tăng 24%.

⁴⁴ Trong tháng 6, một số doanh nghiệp FDI lớn đã tăng xuất khẩu, giảm nhập khẩu, tuy nhiên do giá trị nhập khẩu các tháng trước ở mức cao, nên vẫn duy trì tình trạng nhập siêu lớn so với cùng kỳ.

nay, giá nhiên liệu trong nước tăng bình quân **19,13%** so với cùng kỳ⁴⁵; dư địa điều hành lạm phát là rất hạn chế, phụ thuộc vào diễn biến giá xăng dầu thế giới, yếu tố tâm lý, kỳ vọng; **(ii) Thu NSNN** có xu hướng tăng chậm lại⁴⁶; **(iii) Cân đối nguồn vốn và thanh khoản của hệ thống ngân hàng** chịu nhiều áp lực; đến ngày 24/6/2026, huy động vốn tăng **5,02%** so với cuối năm trước, thấp hơn khoảng **2%** so với tăng trưởng dư nợ tín dụng (**7,08%**); việc duy trì mặt bằng lãi suất hợp lý trở nên khó khăn để vừa hỗ trợ huy động vốn cho các tổ chức tín dụng, vừa hỗ trợ ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát⁴⁷; huy động trái phiếu chính phủ còn khó khăn⁴⁸.

(3) Nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; còn tình trạng thừa, thiếu lao động cục bộ tại các địa phương. **Đời sống của một bộ phận người dân** còn khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số... Tình trạng ô nhiễm môi trường tại các đô thị lớn chưa được xử lý hiệu quả. Thiên tai, bão lũ, thời tiết cực đoan hơn⁴⁹. Tình hình an ninh trật tự tại một số địa bàn, tội phạm an ninh mạng, công nghệ cao còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp...

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế: **(1)** Xung đột tại Trung Đông ảnh hưởng lớn đến nước ta⁵⁰, làm tăng nhập siêu xăng dầu⁵¹, tăng giá xăng dầu, đầu vào sản xuất, giá cả trong nước; chi phí vận tải quốc tế tăng **12-15%**; cạnh tranh địa chính trị, sự điều chỉnh chính sách của các nước lớn làm gia tăng cạnh tranh, tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta; **(2)** Các vấn đề nội tại về năng lực sản xuất trong nước, sự phụ thuộc của một số ngành vào các doanh nghiệp FDI lớn, nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu... còn hạn chế; năng lực khoa học công nghệ chưa cao, cần thời gian để cải thiện; **(3)** Các Bộ, địa phương trong một số trường hợp chưa thực sự quan tâm đúng mức, chưa phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng để tổ chức triển khai quyết liệt, đạt kết quả rõ nét nhiệm vụ được giao, có nơi, có lúc vẫn còn tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm; vận hành chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian đầu có nơi, có lúc còn lúng túng, năng lực thực thi chưa cao; quy định về phân cấp, phân quyền cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện.

Tóm lại, trong bối cảnh khó khăn, thách thức đan xen với thời cơ, thuận lợi nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là xung đột tại Trung Đông, biến động chính sách của các nền kinh tế lớn và yêu cầu tăng trưởng rất cao, quán triệt chỉ đạo của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, đúng đầu là đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm; ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế

⁴⁵ Giá nhiên liệu tháng 3 tăng 21,6%; tháng 4 tăng 21,47%; tháng 5 tăng 25,12% và tháng 6 tăng 8,97% so với cùng kỳ; tác động làm tăng 1,35% tốc độ tăng CPI bình quân.

⁴⁶ Thu từ nhà, đất 06 tháng ước đạt 285,5 nghìn tỷ đồng, chỉ tăng 2,8% so với cùng kỳ, đạt 51,8% dự toán.

⁴⁷ Tính đến 20/06/2026, lãi suất tiền gửi bình quân của các giao dịch phát sinh mới ở mức 6,21%/năm, tăng 0,98% so với cuối năm 2025; lãi suất cho vay bình quân phát sinh mới ở mức 8,78%/năm, tăng 0,7%/năm.

⁴⁸ Tổng khối lượng phát hành TPCP đến ngày 24/6/2026 đạt khoảng 182,6 nghìn tỷ đồng, đạt 36,5% kế hoạch năm 2026 (500 nghìn tỷ đồng); trong đó tại phiên huy động ngày 24/6/2026 gọi thầu là 17 nghìn tỷ đồng, nhưng huy động được gần 4,4 nghìn tỷ đồng, TPCP kỳ hạn 15 năm gọi thầu 1 nghìn tỷ đồng, nhưng không có khối lượng trúng thầu.

⁴⁹ Từ cuối tháng 6 đến nay nhiều tỉnh miền núi phía Bắc mưa trên 100 mm, gây ngập úng, sạt lở và chia cắt giao thông, nhất là tại Cao Bằng, Tuyên Quang.

⁵⁰ Đồng thời, xung đột tại Trung Đông làm gia tăng bất định đối với tăng trưởng và thương mại toàn cầu, ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam; giá năng lượng tăng cũng làm gia tăng áp lực lạm phát tại nhiều nền kinh tế, kéo theo nguy cơ duy trì lãi suất cao, tác động đến tỷ giá, dòng vốn và điều hành kinh tế vĩ mô trong nước.

⁵¹ Dầu thô, xăng dầu 6 tháng nhập siêu gần 14,9 tỷ USD, khoảng 70% là do yếu tố giá.

vĩ mô, quyết tâm hoàn thành các mục tiêu đã đề ra. Nhờ đó, tình hình KTXH Quý II và 06 tháng đầu năm đạt nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện, tiếp tục là điểm sáng của khu vực và thế giới. Tuy nhiên, thời gian tới vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương phải tiếp tục hành động quyết liệt hơn, đổi mới mạnh mẽ hơn và nỗ lực cao hơn.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM

1. Rà soát, cập nhật kịch bản điều hành 6 tháng cuối năm

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 168/NQ-CP, số 169/NQ-CP về giao chỉ tiêu tăng trưởng và các chỉ tiêu phát triển KTXH cho các địa phương, trong đó nêu rõ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm. Căn cứ số liệu đến ngày 30/6, Bộ Tài chính đã tiếp tục cập nhật kịch bản tăng trưởng; theo đó, để thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số, tăng trưởng 06 tháng cuối năm cần đạt **11,7%**; các địa phương đầu tàu, đặc biệt là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cần đạt mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch (lần lượt là **11%** và **10,2%**) để bảo đảm mục tiêu chung của cả nước (*Phụ lục 3*); đồng thời, phấn đấu kiểm soát lạm phát theo mục tiêu (khoảng **4,5%**). Tiếp tục theo dõi sát diễn biến thị trường, giá cả, tập trung các giải pháp điều hành giá xăng dầu, điện, giá dịch vụ y tế, giáo dục và các mặt hàng do Nhà nước quản lý, phấn đấu kiểm soát lạm phát theo mục tiêu (khoảng **4,5%**)⁵². Đồng thời, căn cứ tình hình thực tiễn, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh kịch bản (trong trường hợp cần thiết) để phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng 2 con số trong năm 2026.

2. Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 06 tháng cuối năm

Mục tiêu đặt ra là rất cao, nhưng có thuận lợi khi giá dầu thế giới đã giảm; Trung ương, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 18-KL/TW, 10 Nghị quyết đột phá; thể chế, chính sách đã ban hành cơ bản đầy đủ, **tháo gỡ cơ bản các điểm nghẽn, thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh đã được cắt giảm trên quy mô lớn**; Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 168/NQ-CP, số 169/NQ-CP với các giải pháp cụ thể về tăng trưởng 2 con số trong năm 2026. Do đó, các Bộ, ngành, địa phương phải **chủ động, quyết liệt, đổi mới hơn nữa trong tổ chức thực thi**, phát huy trách nhiệm người đứng đầu và từng cán bộ, công chức, nâng cao hiệu quả thực thi. Trong đó, bao gồm các nhiệm vụ trọng tâm sau:

2.1. Về điều hành kinh tế vĩ mô

(1) Về chính sách tài khóa:

- Bộ Tài chính: (i) Triển khai quyết liệt các giải pháp quản lý thu NSNN, tăng cường chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế; mở rộng cơ sở thu, phấn đấu hoàn thành mục tiêu thu NSNN năm 2026 tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện năm 2025; tiếp tục hỗ trợ, hướng dẫn hộ kinh doanh thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế. (ii) Tiếp tục triển khai các giải pháp phát triển thị trường chứng khoán, sửa đổi Luật Chứng khoán và các quy định có liên quan để nâng cao năng lực thị trường.

- Các Bộ, địa phương: (i) Tập trung giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm hiệu quả thực chất giải ngân 100% kế hoạch được giao, bao gồm cả nguồn NSTW được

⁵² Đề kiểm soát lạm phát khoảng 4,5%, kịch bản giá nhiên liệu bình quân cả năm tăng khoảng 11,3%; không điều chỉnh giá điện, giá dịch vụ y tế, giáo dục.

giao bổ sung dự toán và nguồn tăng thu NSDP năm 2025; chỉ đạo chủ đầu tư thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục thanh toán theo quy định, lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng hoàn thành, không để dồn thanh toán vào cuối năm. Việc tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn phải thực hiện đúng quy định của pháp luật; đối với các khoản đã tạm ứng, khẩn trương thi công để có khối lượng hoàn ứng cho NSNN theo quy định. Đối với các dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, khẩn trương phê duyệt quyết toán và giải ngân cho các nhà thầu theo hợp đồng đã ký. (ii) Hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án được bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn. (iii) Thực hiện các chính sách chi theo dự toán được phê duyệt và triệt để tiết kiệm chi thường xuyên.

(2) Về điều hành chính sách tiền tệ:

NHNN: (i) Triển khai các giải pháp ổn định lãi suất, bảo đảm thanh khoản cho nền kinh tế, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại tệ nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng 2 con số. (ii) Theo dõi sát tình hình cán cân thanh toán quốc tế, dòng tiền ngoại tệ, tăng cường quản lý, giám sát, ổn định thị trường ngoại hối. (iii) Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí, triển khai các giải pháp ổn định mặt bằng lãi suất. (iv) Kiểm soát tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; nâng cao chất lượng tín dụng, hướng dòng vốn tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng; có cơ chế, giải pháp để đảm bảo nguồn vốn tín dụng cho các dự án lớn, trọng điểm, dự án được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư; đẩy mạnh xử lý nợ xấu và tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng.

(3) Về quản lý giá cả, thị trường và bảo đảm an ninh năng lượng:

- Các Bộ Công Thương, Tài chính, Y tế, GDĐT, các địa phương, Tập đoàn, DNNN tăng cường quản lý giá cả, thị trường các mặt hàng thuộc phạm vi quản lý; chủ động các giải pháp, kịch bản điều hành giá điện, xăng dầu, dịch vụ y tế, giáo dục... để kiểm soát lạm phát theo mục tiêu; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, thao túng, trục lợi và tăng giá bất hợp lý trong khi giá xăng, dầu trong nước đã giảm.

- Bộ Công Thương, EVN, PVN, TKV, các đơn vị: (i) Thường xuyên cập nhật các kịch bản, kế hoạch vận hành hệ thống điện quốc gia; chuẩn bị sẵn sàng phương án ứng phó sự cố các nhà máy phát điện; tháo gỡ vướng mắc, bảo đảm tiến độ các dự án trọng điểm; thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện. (ii) Bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong nước, nguồn cung E10; xây dựng Đề án về dự trữ chiến lược quốc gia mặt hàng xăng dầu. (iii) Tăng sản lượng khai thác dầu khí trong nước gắn với bảo đảm an toàn các mỏ; ưu tiên bảo đảm nguồn cung dầu thô cho các nhà máy lọc dầu trong nước. (iv) Khẩn trương rà soát, điều chỉnh Quy hoạch điện VIII theo đúng chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại Thông báo số 273/TB-VPCP ngày 30/5/2026.

2.2. Về sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu

- Bộ Công Thương phối hợp với các hiệp hội, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu chuỗi, các địa phương: (i) Cập nhật kế hoạch sản xuất Quý III, Quý IV, tập trung vào sản lượng, công suất, tình hình đơn hàng, thời điểm vận hành thương mại. (ii) Kịp thời xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, dự án, nhất là các dự án hoàn thành đầu tư, vận hành, mở rộng, tạo năng lực sản xuất mới trong năm 2026, ưu tiên các ngành sản xuất kim loại, ô tô, điện tử, linh kiện, cơ khí và công nghiệp hỗ trợ. (iii) Hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin thị trường, quy định mới của các

nước đối tác, khai thác hiệu quả các FTA đã ký kết; hoàn thành trong tháng 7/2026 việc xây dựng chương trình “*Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam*” gắn với yêu cầu nâng cấp các ngành sản xuất. (iv) Phối hợp với các doanh nghiệp lớn xác định yêu cầu kỹ thuật, danh sách nhà cung ứng tiềm năng và lộ trình cải thiện năng lực; hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đánh giá năng lực, kiểm soát chất lượng theo yêu cầu chuỗi cung ứng trong một số ngành hàng trọng điểm.

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các địa phương triển khai xúc tiến quảng bá du lịch theo thị trường mục tiêu; triển khai các chương trình thúc đẩy du lịch nội địa, các hoạt động văn hóa, lễ hội gắn với xúc tiến thương mại, kích cầu tiêu dùng hàng hóa trong nước, đặc sản địa phương.

- Bộ NNMT, các địa phương tập trung chỉ đạo đẩy mạnh sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản dựa trên lợi thế địa phương, hiện đại, hiệu quả, bền vững gắn với ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn của thị trường. Đẩy nhanh việc cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, giảm thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp.

2.3. Về thúc đẩy đầu tư, xây dựng

- Các địa phương theo dõi sát tiến độ triển khai các dự án đầu tư lớn trên địa bàn, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về giải phóng mặt bằng, nguồn cung vật liệu xây dựng... để sớm đưa vào khai thác, vận hành, nhất là các địa phương tập trung nhiều dự án có quy mô vốn trên 3.000 tỷ đồng (*rà soát sơ bộ cả nước hiện có khoảng trên 500 dự án lớn, với tổng mức đầu tư gần 10 triệu tỷ đồng, tập trung tại Hà Nội, Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đà Nẵng, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Hải Phòng*).

- Bộ Xây dựng chủ động đôn đốc, phối hợp với địa phương theo dõi sát diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, dự báo biến động giá cả để kịp thời xử lý theo thẩm quyền; phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương thiết lập cơ chế điều phối liên vùng trong quản lý nguồn cung vật liệu xây dựng phục vụ các công trình, dự án quan trọng, trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực giao thông vận tải.

- Các Bộ, địa phương tập trung xử lý các dự án tồn đọng, kéo dài, phân đầu hoàn thành theo tiến độ tại Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương.

- Bộ Xây dựng, các Bộ, địa phương rà soát quỹ đất, hoàn thiện quy hoạch, quy định pháp lý để phát triển nhà ở cho thuê theo đúng chủ trương Chỉ thị số 34-CT/TW của Ban Bí thư và Kế hoạch triển khai của Chính phủ; trình Quốc hội sửa đổi Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản tại Kỳ họp tháng 10/2026.

2.4. Về hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

- Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan, địa phương: (i) Tập trung tổng rà soát hệ thống pháp luật. (ii) Bảo đảm tiến độ, chất lượng trình Quốc hội 17 dự án Luật, pháp lệnh vào Kỳ họp tháng 8 và khoảng 30 dự án Luật, pháp lệnh vào Kỳ họp tháng 10. (iii) Đẩy nhanh việc xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các luật, nghị quyết, không để phát sinh “*khoảng trống*” pháp lý. (iv) Tập trung hoàn thiện đồng bộ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định về đầu tư, kinh doanh, KHCN, ĐMST; tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm tối đa chi phí logistics của nền kinh tế; thường xuyên tổ chức đối thoại, trao đổi trực tiếp với các doanh nghiệp, hiệp hội để chủ động giải quyết các khuyến nghị của doanh nghiệp trong phạm vi quản lý. (v) Hoàn thành công tác quy hoạch; tập trung xử lý

các dự án tồn đọng, kéo dài.

- Các Bộ Tài chính, Tư pháp, NNMT, Công Thương, NHNN và các Bộ, cơ quan, địa phương tham mưu phối hợp chặt chẽ với Ban Chính sách, chiến lược Trung ương⁵³ trong việc xây dựng Đề án trình Bộ Chính trị xem xét, ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

2.5. Đẩy mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

Bộ KHCN, các Bộ, địa phương: (i) Hoàn thành kết nối, đồng bộ các cơ sở dữ liệu về Trung tâm dữ liệu quốc gia; ưu tiên làm sạch, chuẩn hóa, đối soát và đồng bộ dữ liệu về đất đai, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, xây dựng, nông nghiệp, kiểm soát tài sản, thu nhập và xử lý vi phạm hành chính; đối với 12 cơ sở dữ liệu trọng yếu, từng Bộ chủ quản có kế hoạch hoàn thành đủ 19/19 tiêu chí, hoàn thành trong Quý III. (ii) Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghệ chiến lược, trong đó lựa chọn, tập trung thực hiện các bài toán, sản phẩm trọng điểm.

2.6. Về phát triển văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường

- Bộ GDĐT, các địa phương: (i) Tập trung chuẩn bị chu đáo, kỹ lưỡng năm học mới 2026-2027 gắn với triển khai quyết liệt, hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị; bảo đảm tiến độ hoàn thành 100 trường học tại các xã biên giới trước ngày 30/8/2026 để tổ chức lễ khánh thành vào ngày 05/9/2026, đi vào vận hành ngay trong năm học mới. (ii) Rà soát tổng thể chương trình, nội dung dạy học, kiểm tra, nghiên cứu điều chỉnh để giảm áp lực học tập, thi cử cho học sinh.

- Bộ Y tế, các địa phương tiếp tục nâng cao chất lượng y tế cơ sở, y tế dự phòng; thực hiện tốt Kế hoạch tiêm chủng mở rộng năm 2026; bảo đảm thực hiện lộ trình phân đấu đến hết năm 2026, toàn dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí và được lập Sổ sức khỏe điện tử; nghiên cứu xây dựng Luật về y, được cổ truyền, luật về thiết bị y tế; tăng cường quản lý an toàn thực phẩm.

- Bộ Nội vụ, các địa phương: (i) Thực hiện tốt chính sách đối với người có công, tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 80 năm Ngày Thương binh – Liệt sỹ (27/7); (ii) Tiếp tục triển khai các nội dung cải cách chính sách tiền lương theo chỉ đạo của Trung ương, Bộ Chính trị; (iii) Theo dõi sát tình hình chuyển dịch lao động từ khu vực chính thức sang khu vực phi chính thức để tham mưu, đề xuất các giải pháp kịp thời, phát triển bền vững thị trường lao động.

- Bộ NNMT, các địa phương theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai, nguồn nước, rà soát, cập nhật toàn bộ kịch bản thiên tai năm 2026 và chủ động các giải pháp phòng, chống hiệu quả, kịp thời, nhất là trong mùa mưa bão sắp tới; vận hành linh hoạt các hồ chứa thủy lợi, thủy điện ứng phó nguy cơ thiếu nước và bảo đảm an ninh năng lượng.

2.7. Tiếp tục hoàn thiện quy định về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, nâng

⁵³ Tại Thông báo số 67-TB/VPTW ngày 26/5/2026, có 02 nội dung liên quan đến trách nhiệm của Đảng ủy Chính phủ phối hợp với Ban Chính sách, chiến lược Trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan tập trung các nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm: bao gồm 6 nội dung liên quan đến (i) hoàn thiện thể chế và thực thi pháp luật; (ii) tổ chức kiểm kê, số hóa, rà soát phân loại và xử lý dứt điểm các nguồn lực chậm đưa vào sử dụng; (iii) phân bổ nguồn lực; (iv) làm rõ vai trò của doanh nghiệp, thị trường và khu vực tư nhân; (v) triển khai chương trình năng suất quốc gia; (vi) xây dựng chiến lược thương hiệu quốc gia thế hệ mới.

cao năng lực thực thi của cấp cơ sở.

2.8. Tiếp tục củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; chú trọng phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; đẩy mạnh, nâng tầm đối ngoại, thực hiện hiệu quả các điều ước, thỏa thuận quốc tế, trọng tâm là các kết quả đạt được từ các chuyến thăm, làm việc của Lãnh đạo cấp cao.

2.9. Để các chủ trương, chính sách thực sự đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả thì khâu tổ chức thực hiện đóng vai trò quyết định. Đề nghị các Bộ, cơ quan, địa phương phát huy vai trò gương mẫu của người đứng đầu, trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng chương trình, kế hoạch, kịch bản điều hành bám sát thực tiễn và tổ chức triển khai quyết liệt, đồng bộ, kịp thời, hiệu quả; tăng cường kiểm tra, giám sát, chịu trách nhiệm đến cùng về kết quả thực hiện; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để mọi tầng lớp Nhân dân được tham gia tích cực, đóng góp vào mục tiêu chung của đất nước.

V. MỘT SỐ NỘI DUNG XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, cho ý kiến về việc đánh giá tình hình, cập nhật kịch bản tăng trưởng, lạm phát và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 06 tháng cuối năm nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng năm 2026 phấn đấu từ 10% trở lên gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát bình quân khoảng 4,5%.

Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ. / *lu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (06b).

lu



BỘ TRƯỞNG

Ngô Văn Tuấn

Phụ lục 1:

Tình hình tăng trưởng của cả nước theo ngành, lĩnh vực, địa phương 06 tháng năm 2026

(Kèm theo Tờ trình số 480/TTr-BTC ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Bảng 1: Một số chỉ tiêu KTXH chủ yếu 06 tháng năm 2026

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Chỉ tiêu năm 2026 (theo Nghị quyết số 01/NQ-CP)	Thực hiện 06 tháng năm 2026
1	Tăng trưởng GDP	%	Phấn đấu từ 10% trở lên	8,18%
2	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	Khoảng 4,5%	4,38%
3	Thu NSNN	%	Phấn đấu vượt ít nhất 10% dự toán	62% dự toán
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Triệu tỷ đồng	-	Trên 1,8 triệu tỷ đồng
5	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	%	100%	35,5%
6	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	15-16%	21%
7	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	12-14%	10,8%
8	Tốc độ tăng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	13-15%	12,9%
9	Tăng trưởng thương mại điện tử (thị trường TMĐT B2C)	%	20-22%	-
10	Thu hút FDI (vốn FDI thực hiện)	Tỷ USD	-	13,03 tỷ USD
11	Khách du lịch quốc tế	Triệu lượt khách	25	12,25 triệu lượt khách

Bảng 2: Ước thực hiện thu NSNN tháng 6 và 06 tháng năm 2026

S TT	Chi tiêu	Dự toán	Ước thực hiện		Thực hiện 6 tháng so (%)	
			Tháng 6	6 tháng	Dự toán	C.kỳ 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	Tổng số	2.529.467	205.020	1.568.153	62,0	117,4
I	Thu nội địa	2.199.967	167.099	1.352.657	61,5	116,5
	- Không kê đất, XSKT, cổ phần hóa, cổ tức, LN	1.558.740	113.019	1.000.769	64,2	127,2
	- Thu 3 khu vực kinh tế	1.019.589	71.160	721.107	70,7	140,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	194.417	11.737	118.759	61,1	120,9
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	321.418	18.716	214.867	66,8	136,9
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	503.754	40.707	387.481	76,9	149,5
4	Thuế thu nhập cá nhân	237.037	6.669	117.029	49,4	93,4
5	Thuế bảo vệ môi trường	43.846	420	15.934	36,3	75,7
6	Các loại phí, lệ phí	110.135	9.653	58.198	52,8	111,9
7	Các khoản thu về nhà, đất	550.778	60.120	277.161	50,3	99,8
8	Thu từ hoạt động xổ số	57.716	3.834	35.807	62,0	111,2
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.617	1.275	5.535	43,9	95,6
10	Thu khác ngân sách	56.942	13.507	40.488	71,1	120,0
11	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	1.961	124	494	25,2	37,6
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	109.346	337	80.904	74,0	83,2
II	Thu từ dầu thô	43.000	6.439	31.114	72,4	126,1
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	278.000	31.429	183.562	66,0	122,9
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	451.000	49.613	267.343	59,3	119,7
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	- 173.000	- 18.184	- 83.781	48,4	113,4
IV	Thu viện trợ	8.500	53	820	9,6	127,3

Bảng 3: Tổng hợp sơ bộ một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của địa phương 06 tháng (từ số liệu của địa phương)
(cập nhật số liệu đến 30/6/2026)

TT	Tỉnh/ Thành phố	Tỷ trọng tổng GRDP cả nước 2025 (%)	Tốc độ tăng trưởng GRDP 06 tháng (%)		Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)		Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (%)		Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn (nghìn tỷ)		Thu hút vốn FDI đăng ký (triệu USD) ước 6 tháng	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân (%) 6 tháng
			6 tháng	Mục tiêu cả năm	6 tháng	Mục tiêu cả năm	6 tháng	Mục tiêu cả năm	6 tháng	Mục tiêu cả năm		
1	TP. Hồ Chí Minh	23,30	8,55	10,2	10,9	12,2	11,8	15,0	302,6	1.013,2	7.878,1	4,41
2	Hà Nội	12,40	8,22	11,0	8,8	11-12	12,5	12,7	254,5	730	3.443,7	4,79
3	Hải Phòng	5,70	11,33	13,00	14,8	15,5-16	13,1	13,5	158,5	363	1.866,7	3,95
4	Đồng Nai	5,30	9,81	10,00	12,6	13	13,4	17,22	91,35	179,2	908,7	4,43
5	Bắc Ninh	4,10	10,56	12,5	19,5	17,5	14,3	8,5	73,5	224,5	2.623,9	3,78
6	Phủ Thọ	3,20	10,18	11	25,1	26,2	11,4	14,5	67,2	171	680,01	4,24
7	Quảng Ninh	2,90	11,11	13	15,9	16	15,3	24	62,5	>130	593,4	3,9
8	Lâm Đồng	2,80	7,9	10,00	9,7	>12	14,2	23,87	48,36	134	4,15	4,4
9	Tây Ninh	2,70	10,12	10-10,5	15,1	13,89	13	14	53,2	134,99	1.065,56	4,72
10	Ninh Bình	2,70	11,44	11	27,3	26,5	13,3	19,5	78,6	180	2.308,2	3,47
11	Thanh Hóa	2,60	7,21	11	10,7	14	11,8	8,1	66,9	168	246,9	3,8
12	Hưng Yên	2,50	10,72	11-12	15,2	15	14,1	17,1	72,2	200	689,4	4,24
13	Đà Nẵng	2,50	9,52	>= 11,00	9,6	12,0	15,2	16-18	50,98	99,27	322,5	4,8
14	Cần Thơ	2,40	6,7	10,07	8,8	11-13	12,6	11-13	39,2	117,04	18,5	3,7
15	An Giang	2,30	8,83	10,71	14	13,19	13,4	24,98	47,6	113,5	15,7	3,23
16	Đồng Tháp	2,20	7,14	8,21	12,2	12,0	12,9	13,8	34,9	93,3-94,5	133,7	4,21
17	Vĩnh Long	2,20	6,41	10,0	9,2	17,1	13,3	12,0	26,8	79	98,96	4,33
18	Gia Lai	2,10	8,21	8,8-9,4	9,5	9,5-10,5	12,8	10,89	35,9	92,26	22,3	4,91
19	Nghệ An	1,90	9,65	10,5-11,5	23	19-20	13	18	61,4	145	2.282,56	4,26
20	Đắk Lắk	1,80	7,84	10,02	14	9,5	12,8	17	27,2	80,39	0,39	4,99
21	Khánh Hòa	1,60	9,03	10,2	9	11,5	14,8	16,5	43,9	129,4	8,37	5,11
22	Thái Nguyên	1,50	10,01	11	19,9	14,5	13,8	18,5	36,7	>135	8.062,3	5,95

TT	Tỉnh/ Thành phố	Tỷ trọng tổng GRDP cả nước 2025 (%)	Tốc độ tăng trưởng GRDP 06 tháng (%)		Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)		Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (%)		Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn (nghìn tỷ)		Thu hút vốn FDI đăng ký (triệu USD) ước 6 tháng	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân (%) 6 tháng
			6 tháng	Mục tiêu cả năm	6 tháng	Mục tiêu cả năm	6 tháng	Mục tiêu cả năm	6 tháng	Mục tiêu cả năm		
23	Quảng Ngãi	1,50	8,55	9,0	12,9	13,0	12,8	12,4	22,7	98-100	39,16	3,92
24	Cà Mau	1,30	6,6	10	11	11,61	12,8	15	37,5	90	99,45	4,57
25	Lào Cai	1,10	9,01	10,1	9,1	13	12,5	12,9	22,8	90	0,11	3,73
26	Quảng Trị	1,00	8,1	10,6	8,9	18	12,8	12,7	32,7	95	149,3	3,24
27	Hà Tĩnh	0,90	12,79	10,43	32,8	15,25	12,9	12	30,9	61,56	412,6	4,06
28	Sơn La	0,70	6,02	8	10,7	4,5	13,4	14,28	9,9	25,1	-	7,83
29	Tuyên Quang	0,70	7,72	10,17	9,3	10,05	13,8	6,74	13,6	47,8	5,96	5,58
30	Huế	0,70	8,33	>=10	10,2	16-17	14,1	13-14	17,3	43,3	123,03	5,31
31	Lạng Sơn	0,50	7,02	10,61	4,9	9,00	12,6	11,5	12,9	50	-	3,68
32	Lai Châu	0,30	9,91	10	6,3	25	12,4	11,69	6,75	15,39	-	3,95
33	Điện Biên	0,30	8,67	11,02	16	18,52	13,6	10,74	8,5	17,92	549,36	3,73
34	Cao Bằng	0,20	7,85	10	12,1	6,08	12,1	10	5,1	13,02	-	3,32

Phụ lục 2:

TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THEO KẾT LUẬN SỐ 18/KL-TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 109/NQ-CP

*(Kèm theo Tờ trình số **480** /TTr-BTC ngày **03** tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
I	Nhóm nhiệm vụ về tập trung hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ, hiện đại, cạnh tranh để tạo đột phá tăng trưởng				
1	Rà soát, đánh giá tính khả thi và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền, phân định rõ thẩm quyền, tháo gỡ triệt để các vướng mắc cho chính quyền địa phương 2 cấp	Quý II/2026	1. Bộ Nội vụ chủ trì tổng hợp, đề xuất 2. Các bộ, cơ quan rà soát, sửa đổi thuộc lĩnh vực quản lý	Các địa phương	Bộ Nội vụ đã trình Đảng ủy CP báo cáo số 345-BC/ĐU ngày 09/6/2026)
2	Lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất với yêu cầu tăng trưởng "2 con số"	Quý II/2026	Các bộ, cơ quan, địa phương lập, điều chỉnh, phê duyệt, trình phê duyệt	Bộ Tài chính đôn đốc, hướng dẫn, phối hợp	Đã ban hành Quy hoạch 6 vùng kinh tế, quy hoạch 32/34 tỉnh, thành phố (còn Gia Lai, TP. Hồ Chí Minh); đã ban hành điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch hệ thống đô thị, quy hoạch năng lượng... Còn một số quy hoạch đang triển khai khó hoàn thành trong Quý II do nội dung phức tạp hoặc phải thực hiện nhiều bước (như quy hoạch TP.HCM, quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch sử dụng đất QP, quy hoạch sử dụng đất an ninh, quy hoạch công nghiệp an ninh, quy hoạch PCCC...)
3	Rà soát, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất	Quý II/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, cơ quan, địa phương	Bộ NNMT đã trình TTCP ban hành Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 30/6/2026
4	Số hoá và làm sạch hệ thống dữ liệu đất đai trên toàn quốc	Quý II/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các địa phương	Bộ Công an, các bộ, cơ quan, đơn vị có liên quan	Đây là công việc thường xuyên của Bộ NNMT đang thực hiện. Bộ NNMT và Bộ Công an, các Bộ, địa phương đang xây dựng dữ liệu cho cơ sở dữ

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
					liệu quốc gia về đất đai; tiến độ giao hoàn thành trước 31/12/2026. Đến ngày 18/6/2026 đã được 6526401 thửa đất lên CSDL
5	Hoàn thành phương án xử lý vướng mắc cho các dự án năng lượng tái tạo	Quý II/2026	1. Bộ Công Thương chủ trì, tổng hợp. 2. Các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp có dự án đề xuất phương án xử lý vướng mắc trong ngành, lĩnh vực phụ trách	Các bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty	Bộ Công Thương đã có Tờ trình số 789/TTr-BCT ngày 29/6/2026 về dự thảo Nghị quyết của QH về cơ chế đặc thù để xử lý khó khăn, vướng mắc đối với dự án điện gió, điện mặt trời.
6	Hoàn thành phương án xử lý vướng mắc cho các dự án hạ tầng	Quý II/2026	Bộ Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực và các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao	Các bộ, cơ quan, địa phương và các đơn vị có liên quan	Bộ Chính trị đã có Kết luận số 24-KL/TW ngày 13/4/2026; CP có Nghị định số 147/2026/NĐ-CP ngày 07/5/2026 về cơ chế đặc thù tháo gỡ
7	Thiết lập cơ chế và xây dựng tiêu chí kiểm soát tiến độ triển khai dự án sử dụng đất đô thị và công nghiệp, kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai hoặc sử dụng đất kém hiệu quả; có chế tài và cơ chế tài chính xử lý đất bỏ hoang, kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai theo cam kết	Quý II/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng và các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao	Các bộ, cơ quan, địa phương và các đơn vị có liên quan	Bộ NNMT đã nghiên cứu vấn đề này đề xuất khi trình cấp có thẩm quyền dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 18-NQ/TW về sửa Luật đất đai

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
8	Hoàn thiện pháp luật để xử lý triệt để tài sản công là nhà, đất dôi dư, không sử dụng	Quý II/2026	Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công an, Quốc phòng theo chức năng, nhiệm vụ rà soát, hoàn thiện	Các bộ, cơ quan, địa phương và các đơn vị có liên quan	Đã ban hành Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24/6/2026 về các cơ chế chính sách đặc thù nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý khai thác nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp các đơn vị hành chính
9	Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực theo hướng thống nhất, đồng bộ, hiện đại, hài hoà với các tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp điều kiện thực tiễn	Quý II/2026	1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì theo dõi. 2. Các Bộ: Xây dựng, Công Thương, các bộ, cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao.	Các bộ, cơ quan, địa phương và các đơn vị có liên quan	Các Bộ chưa có thông tin báo cáo
10	Hoàn thành việc cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của năm 2026 so với năm 2024 (ở Trung ương và địa phương) và phân đầu tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 100% các điều kiện kinh doanh không cần thiết; nghiên cứu thiết lập cơ quan chuyên trách làm đầu mối tiếp nhận, hỗ trợ và giải quyết dứt điểm các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp	Quý II/2026	1. Bộ Tư pháp tổng hợp, đánh giá việc cắt giảm thủ tục hành chính; chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, các địa phương nghiên cứu thiết lập cơ quan chuyên trách. 2. Các bộ, cơ quan, địa phương rà soát, cắt giảm hoặc trình cấp có thẩm quyền cắt giảm.	Các bộ, cơ quan, địa phương và các đơn vị có liên quan Bộ Công an, Bộ Nội vụ phối hợp triển khai các nhiệm vụ về rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính	Theo tính toán của Bộ Tư pháp, việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh tại 11 Nghị quyết của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh đã giúp cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính với tỷ lệ 53% và cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC với tỷ lệ 54,6%. Tỷ lệ cắt giảm ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP đạt 28,28% (56/198 ngành nghề).

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
11	Đẩy mạnh phân cấp thủ tục hành chính, bảo đảm cấp Bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý	Quý II/2026	1. Bộ Tư pháp tổng hợp, đánh giá chung việc phân cấp thủ tục hành chính, đề xuất. 2. Các bộ, cơ quan rà soát, thực hiện hoặc trình cấp có thẩm quyền phương án phân cấp.	Các bộ, cơ quan, địa phương và các đơn vị có liên quan Bộ Công an, Bộ Nội vụ phối hợp triển khai các nhiệm vụ về rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính	Chính phủ đã ban hành 11 Nghị quyết về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh và các Bộ đã ban hành các Thông tư phân cấp thủ tục hành chính theo thẩm quyền. Theo thông tin cập nhật từ Bộ Tư pháp, cấp Bộ hiện nay chỉ thực hiện 28,5% tổng số thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý.
II	Nhóm nhiệm vụ về chuyển đổi mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực; phát triển các khu vực doanh nghiệp, các mô hình kinh tế mới				
12	Hoàn thiện các cơ chế, chính sách cho phát triển điện gió ngoài khơi, LNG	Quý II/2026	Bộ Công Thương	Các bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn kinh tế. Tổng công ty, đơn vị có liên quan	Về phát triển điện gió ngoài khơi: Bộ Công Thương đã cập nhật, trình Chính phủ dự thảo NĐ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Nghị quyết 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025. Về LNG: Bộ Công Thương đang cập nhật tại Nghị định sửa đổi, bổ sung NĐ số 56/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025.
13	Xây dựng, triển khai các giải pháp đột phá, đồng bộ để thu hút khách du lịch quốc tế thông qua công tác xúc tiến du lịch, thí điểm miễn thị thực dài hạn, cấp thị thực nhập cảnh nhiều lần và các chính sách khác	Quý II/2026	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ngoại giao, Công an, các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao	Các đơn vị có liên quan	Các Bộ chưa có thông tin báo cáo
14	Hoàn thành nghiên cứu đề đổi mới căn bản chính sách về hạn mức đất lúa theo hướng chuyển từ quy định cứng về diện tích tối thiểu sang quy định	Quý II/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, địa phương, đơn vị có liên quan	Vấn đề này đang được nghiên cứu trong quá trình tổng kết thực hiện Nghị quyết 18 và định hướng sửa Luật đất đai để trình Hội nghị TW 3.

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
	linh hoạt chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả nhưng phải quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi, tránh áp dụng tùy tiện, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia				
15	Rà soát bổ sung và giao mục tiêu tăng trưởng trên từng lĩnh vực như đầu tư, tăng trưởng các ngành và chuyển đổi số, đổi mới công nghệ... cho các địa phương, tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước năm 2026 và giai đoạn 5 năm	Tháng 4/2026	1. Bộ Tài chính chủ trì, tổng hợp chung 2. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, tổng hợp các chỉ tiêu về chuyển đổi số, đổi mới công nghệ 3. Các bộ, địa phương quản lý ngành, lĩnh vực rà soát để giao chỉ tiêu tăng trưởng, đầu tư... 4. Các cơ quan đại diện chủ sở hữu rà soát, giao chỉ tiêu tăng trưởng, đầu tư...cho các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước	Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị có liên quan	Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 168/NQ-CP ban hành ngày 27/06/2026
16	Thế chế hoá đồng bộ cơ chế mua sắm công và Nhà nước đặt hàng doanh nghiệp tư nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ phát triển kinh tế	Tháng 4/2026	Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an	Các bộ, cơ quan, địa phương, các đơn vị có liên quan	Bộ TC đã có văn bản số 5419/BTC-QLĐT ngày 29/4/2026 đề xuất TTgCP cho phép sửa đổi, bổ sung Nghị định số 214/2025/ND-CP ngày 04/8/2025 và Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019, thời hạn trình CP trong tháng 8/2026.

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
17	Hoàn thiện phương án đẩy mạnh sắp xếp, cổ phần hoá và thoái vốn doanh nghiệp có vốn nhà nước, bảo đảm hiệu quả, không làm thất thoát, lãng phí	Tháng 5/2026	Bộ Tài chính và các bộ, ngành, địa phương là cơ quan đại diện chủ sở hữu	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ TC đã có văn bản số 8465/BTC-DNNN ngày 20/6/2026 báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ này tại KL số 18. Ngày 29/6/2026, Bộ Tài chính Bộ có công văn số 9001/BTC-DNNN báo cáo sẽ hoàn thành trong tháng 8/2026. Ngày 30/6/2026, BTC có Tờ trình số 4467/TTr-BTC về dự thảo Quyết định tiêu chí phân loại DNNN
18	Đề xuất chương trình "Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam" gắn với yêu cầu nâng cấp các ngành sản xuất	Quý II/2026 và triển khai thường xuyên	Bộ Công Thương	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ Công Thương đang xây dựng Chương trình hàng Việt vì người Việt, với mục tiêu xây dựng và phát triển hệ sinh thái hàng VN chất lượng cao, có sức cạnh tranh thực chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường và người tiêu dùng trong nước.
III	Nhóm nhiệm vụ về thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, chống khủng hoảng kinh tế; khơi thông và đa dạng hoá các chuỗi cung ứng, kênh dẫn vốn				
19	Xây dựng và triển khai đề án tiếp tục hiện đại hoá hệ thống ngân hàng, xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hoàn thành xây dựng Đề án trong quý II/2026	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	NIINN đã có tờ trình 105/TTr-NHNN ngày 24/6/2026
20	Xây dựng và triển khai Đề án cải cách tổng thể thị trường tài chính Việt Nam gắn với thực hiện mục tiêu tăng trưởng ở mức cao, liên tục đến năm 2045	Hoàn thành xây dựng Đề án trong quý II/2026	Bộ Tài chính	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các bộ, cơ quan, đơn vị có liên quan	BTC đã có văn bản số 9157/BTC-ĐCTC ngày 30/6/2026 trình TTgCP về việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến đối với Đề án cải cách tổng thể thị trường tài chính.
21	Ban hành chính sách vượt trội thu hút các quỹ đầu tư quốc tế và phát triển đa dạng các loại hình quỹ đầu tư	Quý II/2026	Bộ Tài chính	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng (liên quan đến Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam), các	BTC đã hoàn thành nhiệm vụ này

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
				bộ, cơ quan, đơn vị có liên quan.	
22	Phát triển tín chỉ các bon và tài sản kỹ thuật số	Quý II/2026	1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với phát triển tín chỉ các bon 2. Bộ Tài chính đối với sản giao dịch tín chỉ các bon 3. Bộ Khoa học và Công nghệ đối với tài sản kỹ thuật số	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công an, đơn vị có liên quan	Bộ Tài chính đã hoàn thành (sản giao dịch tín chỉ các bon trong nước đã vận hành trong tháng 6)
23	Tập trung đánh giá, tái cơ cấu toàn diện mô hình hoạt động của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước tiến tới thành lập Quỹ đầu tư quốc gia	Quý II/2026	Bộ Tài chính	Các bộ, cơ quan, đơn vị có liên quan	BTC đã có Tờ trình số 446/ITr-BTC ngày 30/6/2026 trình Chính phủ Phê duyệt Đề án tái cơ cấu toàn diện SCIC theo hướng kinh doanh vốn chuyên nghiệp, tiến tới hình thành Quỹ Đầu tư quốc gia
IV	Nhóm nhiệm vụ về tập trung phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ trực tiếp các hoạt động của nền kinh tế gắn với yêu cầu thúc đẩy tăng trưởng				
24	Rà soát và hoàn thiện Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo hướng tinh gọn, tập trung vào những lĩnh vực có ý nghĩa quyết định đối với phát triển đất nước cả trước mắt và lâu dài	Tháng 4/2026	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, các đơn vị có liên quan	Bộ KH&CN đã trình CP ban hành Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 29/4/2026 Ban hành Danh mục Công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược
25	Thiết lập cơ chế chỉ đạo và điều phối thống nhất ở cấp Chính phủ để tổ chức triển khai các chương trình phát triển công nghệ chiến lược	Tháng 4/2026	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ KH&CN đã trình CP ban hành Quyết định 769/QĐ-TTg ngày 29/4/2026 thành lập Tổ công tác của Chính phủ về phát triển Công nghệ chiến lược

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
26	Hướng dẫn về tiêu chí, quy trình đối với việc đầu tư, chi ngân sách cho các dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Tháng 4/2026	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan, địa phương	Bộ KHHCN đã có công văn số 2790/BKHCN-KHHC ngày 40/4/2026 hướng dẫn tạm thời về tiêu chí, quy trình đối với việc đầu tư, chi NSNN cho các dự án KHHCN, ĐMST và CDS
27	Hoàn thành việc rà soát, hoàn thiện cơ chế tài chính, kinh phí cho phát triển công nghệ chiến lược, trọng tâm là các cơ chế đặc thù gắn với kết quả đầu ra và chấp nhận rủi ro có kiểm soát, cơ chế ưu đãi về thuế, tín dụng, hỗ trợ lãi suất, đồng tài trợ công - tư, cơ chế sử dụng NSNN đặt hàng mua sắm	Tháng 5/2026	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính	Các bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, đơn vị có liên quan	Nội dung này đã được đưa vào dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành Luật Công nghệ cao.
28	Ban hành các văn bản triển khai các luật, nghị quyết liên quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Quý II/2026	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	CP đã ban hành Nghị định số 224/2026 ngày 24/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Chuyển đổi số. Đối với Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro, hiện hồ sơ đang trình PTTg Phan Văn Giang.
29	Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực, nhất là nông nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ	Quý II/2026	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan.	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 6 Nghị định và 14 Quyết định để triển khai nhiệm vụ xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực, trong đó có nông nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ.
30	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu các bộ, ngành, địa phương kết nối liên thông cơ sở dữ liệu quốc gia, có cơ chế chia sẻ dữ liệu khu vực công cho khu vực tư	Quý II/2026	Bộ Công an	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Đến nay, 07/12 CSDL trọng yếu đã hoàn thành đồng bộ dữ liệu về Trung tâm dữ liệu quốc gia; đối với 104 CSDL theo Nghị quyết số 11/NQ-CP, có 65/104 CSDL đã hoàn thành/đồng bộ về trung tâm dữ liệu quốc gia
31	Xây dựng và vận hành thị trường dữ liệu; ban hành cơ chế thử nghiệm có	Quý II/2026	1. Bộ Công an xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách để	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Đang thực hiện

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
	kiểm soát (sandbox) trong các ngành, lĩnh vực		vận hành thị trường dữ liệu 2. Các bộ, cơ quan, địa phương xây dựng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo lĩnh vực quản lý nhà nước		
32	Tăng tỉ trọng chi phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ lõi trong tổng chi ngân sách hằng năm cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Quý II/2026	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ KHCN đã có Công văn số 4210/BKHCN-KHTC ngày 16/6/2026 gửi các bộ ngành, địa phương đề nghị rà soát, đề xuất bổ sung kinh phí cho việc thực hiện các sản phẩm CNCL, CSDL quốc gia, chuyên ngành, nền tảng số dùng chung, thời hạn gửi về Bộ KH&CN là ngày 20/6/2026. Trên cơ sở đề xuất của các bộ ngành, địa phương, Bộ KHCN sẽ rà soát, tổng hợp gửi Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí, bổ sung kinh phí theo quy định.
33	Ban hành bộ tiêu chuẩn về công nghệ chiến lược, công nghệ lõi và sản phẩm công nghệ chiến lược	Quý II/2026	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ KHCN đã phê duyệt Quyết định số 2778/QĐ-BKHCN ngày 14/6/2026 Ban hành Danh mục tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài về sản phẩm công nghệ chiến lược và Hướng dẫn khung định hướng áp dụng tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn nội dung xây dựng tiêu chuẩn quốc gia phục vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược. Trong đó có 3.030 tiêu chuẩn (1.150 tiêu chuẩn quốc gia và 1.880 tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài). Bộ KHCN đã có Công văn số 4257/BKHCN-TĐC ngày 17/6/2026 báo cáo Ban chỉ đạo 57/NQ-TW kết quả ban hành bộ tiêu chuẩn

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
					về công nghệ chiến lược, công nghệ lõi và sản phẩm công nghệ chiến lược
34	Chuyển trọng tâm chính sách hỗ trợ doanh nghiệp từ đầu vào sang hỗ trợ theo kết quả đầu ra; tiếp tục rà soát, ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội về thủ tục, điều kiện kinh doanh, thuế (nhất là thuế đối với các sản phẩm được thương mại hoá), chi phí thuê đất,... đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Quý II/2026	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ Khoa học và Công nghệ có công văn số 3736/BKHCN-CKN ngày 31 tháng 5 năm 2026 trình Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội về thủ tục, điều kiện kinh doanh, thuế (nhất là thuế đối với các sản phẩm được thương mại hoá), chi phí thuê đất đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.
35	Tháo gỡ ngay những khó khăn, vướng mắc của các bộ, ngành, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học do Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổng hợp, chuyển đến	Quý II/2026	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các đơn vị có liên quan	Bộ KHHCN đã rà soát, làm việc và có văn bản xử lý các kiến nghị, vướng mắc của Văn phòng Trung ương Đảng và Thành ủy Hà Nội.
V	Nhóm nhiệm vụ về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng bộ trên nền tảng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam				
36	Xây dựng Đề án phát triển 5 - 10 thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hoá	Quý II/2026	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ VH-TT-DL đang hoàn thiện Quyết định của Bộ Trưởng
37	Đề án phát triển thương hiệu quốc gia về du lịch trên nền tảng văn hoá trong kỷ nguyên mới	Quý II/2026	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ VH-TT-DL báo cáo nhập với nhiệm vụ rà soát, sửa đổi, bổ sung chiến lược phát triển du lịch Việt Nam; đang trình PTTg Phạm Thị Thanh Trà ký ban hành
38	Bộ Chỉ số văn hoá quốc gia; Bộ chỉ số thống kê đóng góp của các ngành	Quý II/2026	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ VH-TT-DL ban hành văn bản theo thẩm quyền

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
	công nghiệp văn hoá đối với phát triển kinh tế				
39	Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn hoá, nghệ thuật trong hệ thống dữ liệu các bộ, ngành	Quý II/2026	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ VH-TT-DL ban hành văn bản theo thẩm quyền
VI	Nhóm nhiệm vụ về xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới				
40	Xây dựng chương trình thu hút giảng viên xuất sắc từ nước ngoài với các ưu đãi vượt trội.	Hoàn thành xây dựng chương trình trong quý II/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ GDĐT đã trình TTCP ban hành Quyết định số 530/QĐ-TTg ngày 31/3/2026
41	Chính sách thu hút chuyên gia, người lao động tay nghề cao tham gia giảng dạy, hướng dẫn kỹ năng nghề; triển khai đào tạo, tái đào tạo quy mô cấp quốc gia nguồn nhân lực trong các lĩnh vực ưu tiên, chiến lược	Hoàn thành xây dựng chương trình trong quý II/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ GDĐT đã báo cáo Lãnh đạo Chính phủ
42	Rà soát, điều chỉnh và xây dựng chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghệ chiến lược; khuyến khích hình thành nhóm các chuyên gia đầu ngành, nhóm nghiên cứu mạnh và tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, chương trình công nghệ trọng điểm và hợp tác quốc tế	Quý II/2026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Bộ GDĐT đã có báo cáo số 1176/BC-BGDĐT ngày 25/6/2026.
VII	Nhóm nhiệm vụ về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thúc đẩy đô thị hoá và phát triển đô thị, liên kết vùng				

TT	NHIỆM VỤ	THỜI HẠN HOÀN THÀNH	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI
VIII	Nhóm nhiệm vụ về quản lý phát triển xã hội bền vững; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, chăm lo đời sống nhân dân				
IX	Nhóm nhiệm vụ về quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu				
43	Hoàn thiện pháp luật về quản lý đất hiếm; xây dựng Chiến lược quốc gia về đất hiếm	Quý II/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty và các đơn vị có liên quan	Đảng ủy Bộ Công Thương đã có Tờ trình 897-CV/ĐU ngày 10/6/2026
X	Nhóm nhiệm vụ về củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa				
XI	Nhóm nhiệm vụ về thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, tự cường, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại				
44	Đề án tổng thể về Năm APEC 2027	Quý II/2026	Bộ Ngoại giao	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	
XII	Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về tài chính quốc gia, đầu tư công trung hạn				
45	Các bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao hoàn thành hướng dẫn thực hiện phân bổ vốn cho các dự án theo kết quả đầu ra, gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư theo quy định	Tháng 4/2026	1. Bộ Tài chính trình Thủ tướng ban hành Chỉ thị 2. Các bộ, cơ quan, địa phương triển khai thực hiện	Các đơn vị có liên quan	(1) BTC đã trình Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư; đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (2) BTC đã ban hành Thông tư số 44/TT-BTC ngày 22/4/2026 quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư.

Phụ lục 3:
CẬP NHẬT KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CẢ NƯỚC NĂM 2026 DỰA TRÊN SỐ LIỆU 06 THÁNG
(Kèm theo Tờ trình số ~~48~~ ⁰³/TTr-BTC ngày ~~03~~ tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Bảng 1: Cập nhật kịch bản tăng trưởng GDP theo ngành kinh tế năm 2026 (sau khi có số liệu 06 tháng)

TT	Ngành	Kịch bản NQ01	Kịch bản tại Nghị quyết số 168/NQ-CP (*)	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm (**)	Kịch bản 6 tháng cuối năm	Bộ, cơ quan chủ trì, thực hiện	Đơn vị thực hiện
	Tăng trưởng GDP	10%	10%	8,18%	11,7%		
1	Nông, lâm, thủy sản	3,7%	4,0%	3,87%	4,1%	Bộ NNMT	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
2	Công nghiệp, xây dựng	12,0%	12,3%	9,81%	14,0%		
a	Công nghiệp	11,4%	11,8%	9,86%	13,1%	Bộ CT	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
-	Khai khoáng	1,1%	5,4%	6,67%	4,0%	Bộ CT	Các địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,2%	12,2%	10,23%	13,8%	Bộ CT	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
-	Sản xuất điện	12,2%	12,2%	9,34%	12,2%	Bộ CT	Các địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao

TT	Ngành	Kịch bản NQ01	Kịch bản tại Nghị quyết số 168/NQ-CP (*)	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm (**)	Kịch bản 6 tháng cuối năm	Bộ, cơ quan chủ trì, thực hiện	Đơn vị thực hiện
-	Cung cấp nước; xử lý nước thải, rác thải	9,2%	10,2%	7,72%	12,3%	Bộ NNMT	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
b	Xây dựng	14,5%	14,5%	9,51%	18,2%	Bộ XD	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
3	Dịch vụ	10,0%	10,1%	8,09%	11,8%		
-	Bán buôn, bán lẻ	11,2%	11,2%	9,67%	12,7%	Bộ CT	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
-	Vận tải, kho bãi	12,1%	12,1%	10,18%	14,1%	Bộ CT, Bộ XD	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
-	Lưu trú, ăn uống	12,6%	12,6%	8,05%	16,8%	Bộ VHTTDL, Bộ CT	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
-	Thông tin và truyền thông	7,6%	7,6%	8,25%	7,0%	Bộ VHTTDL, Bộ KHCN	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
-	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	11,4%	11,4%	7,97%	14,0%	Bộ TC, NIINN	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
-	Hoạt động kinh doanh bất động sản	8,2%	8,2%	4,67%	11,1%	Bộ XD	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
-	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	8,1%	10,9%	8,24%	13,2%	Bộ KHCN	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao

TT	Ngành	Kịch bản NQ01	Kịch bản tại Nghị quyết số 168/NQ-CP (*)	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm (**)	Kịch bản 6 tháng cuối năm	Bộ, cơ quan chủ trì, thực hiện	Đơn vị thực hiện
-	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12,4%	12,4%	8,99%	16,3%	Các Bộ, cơ quan, địa phương	Các Bộ, cơ quan, địa phương
-	Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước	5,7%	6,1%	-1,39%	12,0%	Các Bộ, cơ quan, địa phương	Các Bộ, cơ quan, địa phương
-	Giáo dục và đào tạo	7,6%	7,6%	8,0%	7,3%	Bộ GDĐT	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
-	Y tế và trợ giúp xã hội	6,9%	7,1%	7,96%	6,4%	Bộ Y tế	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao
-	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11,9%	11,9%	10,11%	13,5%	Bộ VHTTDL	Các Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, DNNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao

(*) Theo số liệu tháng 5 và ước của các địa phương tại thời điểm tháng 5.

(**) Theo số liệu thống kê tháng 6.

Bảng 2: Cập nhật kịch bản tăng trưởng GRDP của các địa phương năm 2026
(sau khi có số liệu 06 tháng)

TT	Tỉnh/ Thành phố	Tỷ trọng tổng GRDP cả nước 2025 (%)	Số dự báo 6 tháng đầu năm tại NQ 168 (dựa trên kết quả 05 tháng)	Số thực hiện 06 tháng đầu năm (cập nhật tháng 6)	Chênh lệch số thực hiện và số dự báo	Mục tiêu tăng trưởng năm 2026
1	TP. Hồ Chí Minh (GRDP)	23,3	8,47	8,55	+0,08	10,2
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,16	2,99	-0,17	2,91
-	Công nghiệp - Xây dựng		8,15	8,50	+0,35	10
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		8,05	8,49	+0,44	9,85
-	Dịch vụ		9,04	8,89	-0,15	10,89
2	Hà Nội (GRDP)	12,4	7,87	8,22	+0,35	11
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,27	3,42	+0,15	3,6
-	Công nghiệp - Xây dựng		8,34	8,18	-0,16	11,16
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		8,36	7,91	-0,45	9,71
-	Dịch vụ		8,15	8,51	+0,36	11,55
3	Hải Phòng (GRDP)	5,7	12,42	11,33	-1,09	13
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		2,37	2,23	-0,14	2,35
-	Công nghiệp - Xây dựng		14,78	13,46	-1,32	15,4
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		16,18	13,77	-2,41	15,73
-	Dịch vụ		9,84	10,24	+0,40	11,1
4	Đồng Nai (GRDP)	5,3	9,24	9,81	+0,57	10
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		4,76	4,86	+0,10	4,46
-	Công nghiệp - Xây dựng		11,34	11,84	+0,50	12,12
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		11,29	11,75	+0,46	11,93
-	Dịch vụ		8,16	8,57	+0,41	9,27
5	Bắc Ninh (GRDP)	4,1	10,27	10,56	+0,29	12,5
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		0,04	0,40	+0,36	1,3
-	Công nghiệp - Xây dựng		12,58	12,55	-0,03	15,1
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		12,8	12,73	-0,07	13,7
-	Dịch vụ		7,41	8,18	+0,77	7,8
6	Phú Thọ (GRDP)	3,2	10,87	10,18	-0,69	11
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,5	3,60	+0,10	3,5
-	Công nghiệp - Xây dựng		15,77	14,89	-0,88	15,6
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		16,4	15,94	-0,46	16

TT	Tỉnh/ Thành phố	Tỷ trọng tổng GRDP cả nước 2025 (%)	Số dự báo 6 tháng đầu năm tại NQ 168 (dựa trên kết quả 05 tháng)	Số thực hiện 06 tháng đầu năm (cập nhật tháng 6)	Chênh lệch số thực hiện và số dự báo	Mục tiêu tăng trưởng năm 2026
-	Dịch vụ		8,79	7,58	-1,21	9
7	Quảng Ninh (GRDP)	2,9	10,22	11,11	+0,89	13
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,9	4,47	+0,57	5,58
-	Công nghiệp - Xây dựng		10,38	11,00	+0,62	14,29
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		10,29	10,83	+0,54	14,46
-	Dịch vụ		12,96	14,27	+1,31	13,83
8	Lâm Đồng (GRDP)	2,8	7,63	7,90	+0,27	10
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		5,3	5,05	-0,25	5,10
-	Công nghiệp - Xây dựng		8,03	8,43	+0,40	12,85
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		8,12	7,81	-0,31	12,39
-	Dịch vụ		8,75	9,17	+0,42	13,00
9	Tây Ninh (GRDP)	2,7	9,62	10,12	+0,50	10,04
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,91	3,65	-0,26	3,54
-	Công nghiệp - Xây dựng		13,14	13,60	+0,46	13,21
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		13,59	13,95	+0,36	13,52
-	Dịch vụ		7,13	7,92	+0,79	8,31
10	Ninh Bình (GRDP)	2,7	12,04	11,44	-0,60	11
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		2,66	2,61	-0,05	2,89
-	Công nghiệp - Xây dựng		17,56	16,52	-1,04	14,86
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		19,47	18,56	-0,91	15,67
-	Dịch vụ		10,27	9,80	-0,47	10,1
11	Thanh Hóa (GRDP)	2,6	8,65	7,21	-1,44	11
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		2,79	3,13	+0,34	3,5
-	Công nghiệp - Xây dựng		12,81	9,67	-3,14	14,0
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		14,52	11,68	-2,84	16,4
-	Dịch vụ		6,64	6,46	-0,18	9
12	Hưng Yên (GRDP)	2,5	10,15	10,72	+0,57	11,5
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		2,85	2,71	-0,14	2,51
-	Công nghiệp - Xây dựng		13,39	14,26	+0,87	14,58
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		13,22	14,26	+1,04	13,63
-	Dịch vụ		8,6	8,87	+0,27	9,8
13	Đà Nẵng (GRDP)	2,5	8,88	9,52	+0,64	11,22
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,26	3,27	+0,01	3,0

TT	Tỉnh/ Thành phố	Tỷ trọng tổng GRDP cả nước 2025 (%)	Số dự báo 6 tháng đầu năm tại NQ 168 (dựa trên kết quả 05 tháng)	Số thực hiện 06 tháng đầu năm (cập nhật tháng 6)	Chênh lệch số thực hiện và số dự báo	Mục tiêu tăng trưởng năm 2026
-	Công nghiệp - Xây dựng		10,34	11,72	+1,38	13,0
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		9,03	9,02	-0,01	11,41
-	Dịch vụ		8,87	9,31	+0,44	12-12,5
14	Cần Thơ (GRDP)	2,4	7,07	6,70	-0,37	10,07
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		4,5	4,47	-0,03	4,33
-	Công nghiệp - Xây dựng		7,9	6,49	-1,41	11,98
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		7,96	6,34	-1,62	11,38
-	Dịch vụ		7,61	7,64	+0,03	12,01
15	An Giang (GRDP)	2,3	8,31	8,83	+0,52	10,71
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,22	3,62	+0,40	3,76
-	Công nghiệp - Xây dựng		16,98	16,80	-0,18	21,55
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		10,85	11,34	+0,49	11,73
-	Dịch vụ		8,63	9,45	+0,82	11,25
16	Đồng Tháp (GRDP)	2,2	6,94	7,14	+0,20	8,21
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		4,15	4,15	0,00	5,03
-	Công nghiệp - Xây dựng		9,86	9,52	-0,34	12,27
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		10,08	9,88	-0,20	12,22
-	Dịch vụ		7,38	8,06	+0,68	8,38
17	Vĩnh Long (GRDP)	2,2	5,52	6,41	+0,89	10
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,38	3,40	+0,02	3,01
-	Công nghiệp - Xây dựng		4,09	7,58	+3,49	17,1
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		4,07	8,49	+4,42	17,4
-	Dịch vụ		7,66	7,69	+0,03	11,19
18	Gia Lai (GRDP)	2,1	7,94	8,21	+0,27	9,01
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,84	4,14	+0,30	3,7-3,8
-	Công nghiệp - Xây dựng		11,48	11,68	+0,20	11,6-12,8
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		11,45	11,74	+0,29	12,21
-	Dịch vụ		7,88	8,17	+0,29	9,9-10,4
19	Nghệ An (GRDP)	1,9	8,67	9,65	+0,98	11,05
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		4,79	4,64	-0,15	5,23
-	Công nghiệp - Xây dựng		12,22	14,32	+2,10	16,42
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		13,77	18,19	+4,42	16,5-17,93
-	Dịch vụ		8,58	8,71	+0,13	9,33-10,29

TT	Tỉnh/ Thành phố	Tỷ trọng tổng GRDP cả nước 2025 (%)	Số dự báo 6 tháng đầu năm tại NQ 168 (dựa trên kết quả 05 tháng)	Số thực hiện 06 tháng đầu năm (cập nhật tháng 6)	Chênh lệch số thực hiện và số dự báo	Mục tiêu tăng trưởng năm 2026
20	Đắk Lắk (GRDP)	1,8	7,7	7,84	+0,14	10,02
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		5,99	5,98	-0,01	5,86
-	Công nghiệp - Xây dựng		11,81	11,12	-0,69	18,48
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		11,57	12,51	+0,94	15,11
-	Dịch vụ		6,97	7,34	+0,37	9,6
21	Khánh Hòa (GRDP)	1,6	8,07	9,03	+0,96	10,2
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		0,28	2,14	+1,86	2,3
-	Công nghiệp - Xây dựng		11,62	12,19	+0,57	14,21
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		9,23	10,59	+1,36	10
-	Dịch vụ		8,34	9,27	+0,93	9,36
22	Thái Nguyên (GRDP)	1,5	9,38	10,01	+0,63	11
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		4,11	4,22	+0,11	4
-	Công nghiệp - Xây dựng		13,26	13,52	+0,26	13,83
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		14,27	14,43	+0,16	14,22
-	Dịch vụ		7,11	8,24	+1,13	10,5
23	Quảng Ngãi (GRDP)	1,5	8,01	8,55	+0,54	9
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,44	3,34	-0,10	3,8
-	Công nghiệp - Xây dựng		10,28	11,31	+1,03	12,56
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		12,81	14,74	+1,93	14,0
-	Dịch vụ		8,5	8,86	+0,36	8,0
24	Cà Mau (GRDP)	1,3	6,21	6,60	+0,39	10
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		5,38	5,15	-0,23	5,5
-	Công nghiệp - Xây dựng		4,71	7,54	+2,83	16
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		1,99	6,24	+4,25	13,6
-	Dịch vụ		7,87	7,39	-0,48	11,8
25	Lào Cai (GRDP)	1,1	8,48	9,01	+0,53	10,1
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		5,16	5,19	+0,03	5,3
-	Công nghiệp - Xây dựng		12,11	11,93	-0,18	15,2
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		11,92	12,16	+0,24	14,8
-	Dịch vụ		7,85	8,72	+0,87	9,01
26	Quảng Trị (GRDP)	1,0	8,17	8,10	-0,07	10,6
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,93	3,94	+0,01	3,2
-	Công nghiệp - Xây dựng		12,01	11,36	-0,65	19,29

TT	Tỉnh/ Thành phố	Tỷ trọng tổng GRDP cả nước 2025 (%)	Số dự báo 6 tháng đầu năm tại NQ 168 (dựa trên kết quả 05 tháng)	Số thực hiện 06 tháng đầu năm (cập nhật tháng 6)	Chênh lệch số thực hiện và số dự báo	Mục tiêu tăng trưởng năm 2026
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		11,71	10,88	-0,83	21,27
-	Dịch vụ		7,75	7,91	+0,16	8,35
27	Hà Tĩnh (GRDP)	0,9	12,02	12,79	+0,77	10,43
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		1,48	1,72	+0,24	3,02
-	Công nghiệp - Xây dựng		21,6	24,25	+2,65	14,47
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		24,04	28,34	+4,30	16,76
-	Dịch vụ		6,66	6,73	+0,07	8,27
28	Sơn La (GRDP)	0,7	4,18	6,02	+1,84	8
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		4,21	3,47	-0,74	4,2
-	Công nghiệp - Xây dựng		4,49	10,57	+6,08	9,14
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		3,84	11,92	+8,08	8,5
-	Dịch vụ		4,43	5,56	+1,13	9,4
29	Tuyên Quang (GRDP)	0,7	7,23	7,72	+0,49	10,17
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		5,16	5,32	+0,16	5,58
-	Công nghiệp - Xây dựng		11,33	10,29	-1,04	14,87
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		12,29	11,81	-0,48	15,68
-	Dịch vụ		6,61	7,95	+1,34	10,57
30	Huế (GRDP)	0,7	9,22	8,33	-0,89	10,02
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		4,46	4,20	-0,26	4,19
-	Công nghiệp - Xây dựng		12,25	9,56	-2,69	13,31
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		13,06	10,20	-2,86	14,25
-	Dịch vụ		8,52	8,40	-0,12	9,3
31	Lạng Sơn (GRDP)	0,5	6,54	7,02	+0,48	10,61
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		5,41	4,82	-0,59	5,24
-	Công nghiệp - Xây dựng		9,34	8,24	-1,10	16,36
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		8,37	7,68	-0,69	15,33
-	Dịch vụ		6,09	7,42	+1,33	9,99
32	Lai Châu (GRDP)	0,3	6,69	9,91	+3,22	10
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		4,41	4,43	+0,02	4,55
-	Công nghiệp - Xây dựng		9,16	17,07	+7,91	14,21
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		9,9	21,48	+11,58	21,36
-	Dịch vụ		5,89	6,28	+0,39	8,0
33	Điện Biên (GRDP)	0,3	7,93	8,67	+0,74	11,02

TT	Tỉnh/ Thành phố	Tỷ trọng tổng GRDP cả nước 2025 (%)	Số dự báo 6 tháng đầu năm tại NQ 168 (dựa trên kết quả 05 tháng)	Số thực hiện 06 tháng đầu năm (cập nhật tháng 6)	Chênh lệch số thực hiện và số dự báo	Mục tiêu tăng trưởng năm 2026
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		3,36	4,16	+0,80	4,03
-	Công nghiệp - Xây dựng		13,26	12,92	-0,34	17,46
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		13,82	14,38	+0,56	10,63
-	Dịch vụ		8,05	8,98	+0,93	10,81
34	Cao Bằng (GRDP)	0,2	7,97	7,85	-0,12	10
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		5,51	5,66	+0,15	4,45
-	Công nghiệp - Xây dựng		16,09	15,56	-0,53	23,46
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		10,11	11,81	+1,70	9,26
-	Dịch vụ		6,54	6,19	-0,35	8,28

Phụ lục 4:

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH VẬN TẢI 06 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số ~~480~~ ⁴⁸⁰/TTr-BTC ngày ~~03~~ ⁰³ tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Bảng 1: Tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 06 tháng năm 2026, tại thời điểm 01/7/2026 (tỷ đồng, %)

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Kế hoạch TTCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP và KHV CTMTQG năm 2026 mới giao ngày 11/6/2026)	KH vốn năm 2026 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ			Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 30/6/2026			Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 30/6/2026 so với kế hoạch TTCP giao			Tỷ lệ so với KH TTCP giao (không bg tiết kiệm 5% NSDP và KHV CTMTQG năm 2026 mới giao ngày 11/6/2026)	Ghi chú
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Số vốn đã triển khai phân bổ	Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phân bổ	Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:		Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP						Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		
	TỔNG SỐ	1.004.585.992	354.359.392	650.226.600	963.174.662	999.970.480	14.709.595	19.325.107	356.935.144	103.740.359	253.194.785	35,5%	29,3%	38,9%	37,1%	
1	Bộ, cơ quan Trung ương	249.056.200	249.056.200		245.452.200	243.901.843		5.154.357	69.652.681	69.652.681		28,0%	28,0%		28,4%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000		4.275.000	4.275.000			4.275.000	4.275.000		100,0%	100,0%		100,0%	
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400		847.400	847.400			561.524	561.524		66,3%	66,3%		66,3%	
3	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000		3.800.000	3.800.000			2.176.055	2.176.055		57,3%	57,3%		57,3%	
4	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540		49.510.910	49.510.910		235.630	26.411.601	26.411.601		53,1%	53,1%		53,3%	
5	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370		39.811.000	39.811.000		3.364.370	22.097.691	22.097.691		51,2%	51,2%		55,5%	
6	Bộ Công Thương	59.669	59.669		59.669	59.669			30.310	30.310		50,8%	50,8%		50,8%	
7	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664		36.664	36.664			14.088	14.088		38,4%	38,4%		38,4%	
8	Văn phòng, Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739		4.708.739	3.983.182		725.557	1.665.803	1.665.803		35,4%	35,4%		35,4%	
9	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523		140.523	140.523			47.952	47.952		34,1%	34,1%		34,1%	
10	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528		6.699.528	6.699.528			2.047.344	2.047.344		30,6%	30,6%		30,6%	
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219		398.219	398.219		0	91.801	91.801		23,1%	23,1%		23,1%	
12	Đại tướng nội Việt Nam	7.600	7.600		7.600	7.600			1.745	1.745		23,0%	23,0%		23,0%	
13	Bộ Tư pháp	446.861	446.861		446.861	446.861			97.803	97.803		21,9%	21,9%		21,9%	
14	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959		927.959	927.959			159.354	159.354		17,2%	17,2%		17,2%	
15	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486		2.159.486	2.059.286		100.200	331.710	331.710		15,4%	15,4%		15,4%	
16	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760		2.040.760	1.785.760		255.000	302.583	302.583		14,8%	14,8%		14,8%	
17	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517		2.269.517	2.269.517			335.096	335.096		14,8%	14,8%		14,8%	
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015		1.404.015	1.404.015		4.000	182.084	182.084		12,9%	12,9%		13,0%	
19	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247		26.247	26.247			3.268	3.268		12,5%	12,5%		12,5%	
20	Bộ Nội vụ	166.369	166.369		166.369	166.369			18.655	18.655		11,2%	11,2%		11,2%	

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP và KHV CTMTQG năm 2026 mới giao ngày 11/6/2026)	KH vốn năm 2026 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ			Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 30/6/2026			Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 30/6/2026 so với kế hoạch TTCP giao			Tỷ lệ so với KH TTgCP giao (không hg tiết kiệm 5% NSDP và KHV CTMTQG năm 2026 mới giao ngày 11/6/2026)	Ghi chú
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Số vốn đã triển khai phân bổ	Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phân bổ	Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:		Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP						Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		
21	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418		1.329.418	1.329.418			135.972	135.972		10,2%	10,2%		10,2%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650		4.650	4.418		233	453	453		9,7%	9,7%		9,7%	
23	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853		603.853	603.853			50.058	50.058		8,3%	8,3%		8,3%	
24	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947		121.398.947	121.398.947			8.507.255	8.507.255		7,0%	7,0%		7,0%	Nếu không tính phần vốn BXD đề xuất giảm vào: (i) 15,11 nghìn tỷ đồng được giao cho BXD từ nguồn tiết kiệm 5% theo NQ 246/2025/QH15 của Quốc hội thuộc thẩm quyền của Quốc hội; (ii) 10,82 nghìn tỷ đồng điều chuyển cho các địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập; (iii) 52,37 nghìn tỷ đồng điều chỉnh giảm không còn nhu cầu sử dụng của 2 dự án đường sắt thi tỷ lệ giải ngân của BXD là 19,7%
25	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695		71.695	71.695			4.443	4.443		6,2%	6,2%		6,2%	
26	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320		718.320	256.192		462.128	37.193	37.193		5,2%	5,2%		5,2%	
27	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638		48.638	48.638			2.354	2.354		4,8%	4,8%		4,8%	
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018		1.397.018	1.397.018			61.631	61.631		4,4%	4,4%		4,4%	
29	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542		48.542	41.302		7.240	1.369	1.369		2,8%	2,8%		2,8%	
30	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230		88.230	88.230			486	486		0,6%	0,6%		0,6%	
31	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190		190	190										
32	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050		5.050	5.050										
33	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184		1.184	1.184										
B	Địa phương	755.529.791	105.303.191	650.226.600	717.722.461	756.068.637	14.709.595	14.170.749	287.282.463	34.087.678	253.194.785	38,02%	32,4%	38,9%	40,0%	
1	Điện Biên	4.755.318	3.597.818	1.157.500	4.560.396	4.275.446		479.872	2.550.015	1.668.161	881.854	53,6%	46,4%	76,2%	55,9%	
2	Hà Tĩnh	5.951.373	1.295.173	4.656.200	5.570.490	5.855.000	51.700	148.073	3.033.843	45.668	2.988.174	51,0%	3,5%	64,2%	54,5%	
3	Thành phố Hà Nội	125.930.190	5.104.190	120.826.000	119.888.890	126.060.909	70.719		62.122.603	2.809.940	59.312.663	49,3%	55,1%	49,1%	51,8%	
4	Tây Ninh	31.048.700	12.812.500	18.236.200	30.136.890	32.158.709	1.110.000		15.006.058	11.451.323	3.554.735	48,3%	89,38%	19,5%	49,8%	
5	Lào Cai	8.094.802	1.244.102	6.850.700	7.561.733	7.699.673		395.129	3.823.310	242.028	3.581.282	47,2%	19,5%	52,3%	50,6%	
6	Thái Nguyên	6.787.595	601.195	6.186.400	6.275.491	6.581.811		202.784	3.105.048	46.710	3.058.338	45,7%	7,8%	49,4%	49,5%	
7	Quảng Ninh	20.543.600		20.543.600	19.516.420	20.543.600			9.157.220		9.157.220	44,6%		44,6%	46,9%	
8	Sơn La	4.707.367	2.782.967	1.924.400	4.424.072	3.853.600		853.767	2.028.228	1.232.403	795.825	43,1%	44,3%	41,4%	45,8%	
9	Thành phố Đà Nẵng	16.260.164	2.463.864	13.796.300	15.570.349	16.260.164		0	6.885.904	511.002	6.374.902	42,3%	20,7%	46,2%	44,2%	
10	Thành phố Hải Phòng	38.756.443	2.014.943	36.741.500	36.919.368	38.806.443	50.000		16.408.969	542.291	15.866.678	42,3%	26,9%	43,2%	44,4%	

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP và KHV CTMTQC năm 2026 mới giao ngày 11/6/2026)	KH vốn năm 2026 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ			Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 30/6/2026			Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 30/6/2026 so với kế hoạch TTCP giao			Tỷ lệ so với KH TTgCP giao (không bg tiết kiệm 5% NSDP và KHV CTMTQC năm 2026 mới giao ngày 11/6/2026)	Ghi chú
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Số vốn đã triển khai phân bổ	Trong đó, địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phân bổ	Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:		Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP						Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		
11	Khanh Hòa	15.535.443	2.080.543	13.454.900	14.739.200	15.411.945		123.498	6.513.998	355.539	6.158.459	41,9%	17,1%	45,8%	44,2%	
12	Cà Mau	7.404.643	896.543	6.508.100	6.959.849	7.285.254		119.385	2.991.971	246.321	2.745.650	40,4%	27,5%	42,2%	43,0%	
13	Lạng Sơn	3.497.406	1.765.506	1.731.900	3.261.287	2.726.176	60.000	831.230	1.383.006	422.698	960.308	39,5%	23,9%	55,4%	42,4%	
14	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	889.182	26.273.200	25.848.722	27.162.382			10.552.695	386.002	10.166.693	38,9%	43,4%	38,7%	40,8%	
15	Thanh Hóa	14.318.006	1.082.206	13.235.800	13.358.619	13.842.831		475.175	5.497.678	140.932	5.356.745	38,4%	13,0%	40,5%	41,2%	
16	Lai Châu	2.731.242	1.855.942	875.300	2.555.822	2.789.738	58.496		1.044.517	543.605	500.912	38,2%	29,5%	57,2%	40,9%	
17	Bắc Ninh	15.428.920	270.680	15.158.300	14.403.385	14.576.577		852.403	5.890.304		5.890.304	38,2%		38,9%	40,9%	
18	Quảng Trị	5.412.842	1.299.542	4.113.300	5.057.177	5.530.662	267.820	150.000	2.046.168	337.936	1.708.233	37,8%	26,0%	41,5%	40,5%	
19	Phủ Thọ	18.945.504	1.719.504	17.226.000	17.764.740	20.652.440	2.026.400	319.464	7.001.535	412.644	6.588.891	37,0%	24,0%	38,2%	39,4%	
20	Tuyên Quang	6.811.460	3.685.060	3.126.400	6.386.953	6.543.273		268.187	2.509.535	994.020	1.515.515	36,8%	27,0%	48,5%	39,5%	
21	Nghệ An	15.784.750	7.550.950	8.233.800	15.073.121	14.174.888		1.609.852	5.563.380	1.206.162	4.457.218	35,9%	15,97%	54,1%	37,6%	
22	Đông Tháp	11.282.007	2.550.107	8.731.900	10.710.412	11.845.407	696.403	135.000	4.027.295	175.245	3.852.050	35,7%	6,9%	44,1%	37,6%	
23	Hưng Yên	43.311.700	769.700	42.542.000	40.944.600	43.071.700		240.000	15.454.667	30.500	15.424.167	35,7%	4,0%	36,3%	37,7%	
24	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	3.521.166	144.078.000	140.395.266	147.599.166			51.465.215	945.281	50.519.934	34,9%	26,8%	35,1%	36,7%	
25	Gia Lai	14.557.437	2.495.637	12.061.800	13.691.869	14.315.526	62.000	303.911	4.695.650	443.404	4.252.246	32,3%	17,8%	35,3%	34,3%	
26	An Giang	28.682.444	13.297.744	15.384.700	27.753.209	28.508.365		174.079	9.137.645	3.849.183	5.288.462	31,9%	28,9%	34,4%	32,9%	
27	Thành phố Huế	6.205.077	1.654.277	4.550.800	5.876.349	6.071.750		133.327	1.857.607	430.930	1.426.678	29,9%	26,0%	31,4%	31,6%	
28	Quảng Ngãi	7.454.311	1.592.311	5.862.000	6.981.211	7.083.712	52.360	422.959	2.114.454	540.089	1.574.365	28,4%	33,9%	26,9%	30,3%	
29	Đắk Lắk	9.619.304	2.808.804	6.810.500	9.057.386	9.225.080	189.725	583.949	2.592.970	361.051	2.231.919	27,0%	12,9%	32,8%	28,6%	
30	Vĩnh Long	14.015.785	3.149.085	10.866.700	13.302.450	14.119.460	273.675	170.000	3.645.080	684.137	2.960.943	26,0%	21,7%	27,2%	27,1%	
31	Ninh Bình	35.001.314	2.161.014	32.840.300	33.073.635	43.475.850	8.760.200	285.664	8.641.723	489.623	8.152.100	24,7%	22,7%	24,8%	26,1%	
32	Lâm Đồng	15.106.207	2.873.307	12.232.900	14.279.562	15.847.247	980.100	239.060	3.695.189	838.260	2.856.929	24,5%	29,2%	23,4%	25,9%	
33	Thành phố Cần Thơ	19.440.333	7.114.433	12.325.900	18.650.255	19.266.550		173.783	5.612.270	1.430.396	2.181.874	18,6%	20,1%	17,7%	19,4%	
34	Cao Bằng	7.386.496	6.303.196	1.083.300	7.176.283	2.936.312		4.480.184	1.126.716	274.196	852.519	15,3%	4,4%	78,7%	15,7%	

Ghi chú: Về việc tiết kiệm 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng: trên cơ sở các Quyết định giao kế hoạch vốn của UBND tỉnh và kết quả Bộ Tài chính ghi nhận trên Hệ thống thống kê quốc gia về đầu tư công, có 05 địa phương chưa thực hiện tiết kiệm 5% từ nguồn NSDP (bao gồm: Sơn La, Ninh Bình, Thành phố Cần Thơ).

Bảng 2: Tình hình triển khai các dự án trọng điểm ngành giao thông, vận tải đến hết tháng 6/2026 (tỷ đồng, %)

STT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 30/6/2026					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	245.053,2	198.131,2	46.921,9	59.288,6	24,2%	38.562,8	19,5%	20.731,1	44,2%
	Vốn trong nước	242.814,0	195.892,1	46.921,9	58.650,3	24,2%	38.118,9	19,5%	20.536,6	43,8%
	Vốn ngoài nước	2.239,1	2.239,1	0,0	638,3	28,5%	443,9	19,8%	194,4	0,0%
A	ĐƯỜNG BỘ	128.151,5	95.895,1	32.256,4	51.882,8	40%	36.497,1	38,1%	15.391,0	47,7%
	Vốn trong nước	127.001,5	94.745,1	32.256,4	51.808,3	41%	36.422,5	38%	15.391,0	47,7%
	Vốn ngoài nước	1.150,0	1.150,0	0,0	74,6	6%	74,6	6%	0,0	-
I	CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI									
I.1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	415,4	415,4	0,0	107,3	25,8%	107,3	25,8%		0,0%
1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	0,0					0,0	-		
2	Đoạn Mai Sơn - QL45	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
3	Đoạn QL45 - Nghi Sơn	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
4	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	11,7	11,7		2,9	24,8%	2,9	24,8%		-
5	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
7	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
8	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo (dự án PPP)	0,0			0,0	0,0%		-		-
9	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	40,0	40,0		15,4	38,5%	15,4	38,5%		-
10	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	363,7	363,7		89,0	24,5%	89,0	24,5%		-
11	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	0,0			0,0	0,0%		-		-
I.2	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	7.276,3	7.276,3	0,0	1.843,4	25,3%	1.848,6	25,4%		-
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	158,0	158,0		28,8	18,3%	28,8	18,3%		-
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	282,8	282,8		125,8	44,5%	125,8	44,5%		-
3	Vũng Áng - Bùng	348,6	348,6		100,0	28,7%	100,0	28,7%		-
4	Bùng - Vạn Ninh	200,0	200,0		21,8	10,9%	21,8	10,9%		-
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	252,0	252,0		63,2	25,1%	63,2	25,1%		-
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	1.117,0	1.117,0		247,1	22,1%	247,1	22,1%		-
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	580,0	580,0		363,0	62,6%	366,6	63,2%		-
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	800,0	800,0		347,0	43,4%	348,7	43,6%		-
9	Chí Thạnh - Vân Phong	378,0	378,0		229,2	60,6%	229,2	60,6%		-
10	Vân Phong - Nha Trang	560,0	560,0		96,5	17,2%	96,5	17,2%		-
11	Cần Thơ - Hậu Giang	1.100,0	1.100,0		77,7	7,1%	77,7	7,1%		-
12	Hậu Giang - Cà Mau	1.500,0	1.500,0		143,2	9,5%	143,2	9,5%		-
I.3	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật gđ1	6.363,7	6.363,7	0,0	695,2	10,9%	695,2	10,9%	0,0	-

STT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 30/6/2026					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
1	Dự án thành phần 1	1.355,954	1.356,0		230,7	17,0%	230,7	17,0%		-
2	Dự án thành phần 2	3.258,443	3.258,4		118,425	3,6%	118,4	3,6%		-
3	Dự án thành phần 3	1.749,3	1.749,3		346,1	19,8%	346,1	19,8%		-
1.4	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1	1.719,2	1.292,2	427,0	641,6	37,3%	630,3	48,8%	11,4	2,7%
1	Dự án thành phần 1	420,0	400,0	20,0	328,0	78,1%	328,0	82,0%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	392,2	392,2		55,3	14,1%	55,3	14,1%		-
3	Dự án thành phần 3	907,0	500,0	407,0	258,4	28,5%	247,0	49,4%	11,4	2,8%
1.5	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1	7.202,7	7.102,7	100,0	972,1	13,5%	971,8	13,7%	0,2	0,2%
1	Dự án thành phần 1	2.639,1	2.639,1		195,1	7,4%	195,1	7,4%		-
2	Dự án thành phần 2	942,6	943		406,9	43,2%	406,9	43,2%		-
3	Dự án thành phần 3	1.367,0	1.367		169,2	12,4%	169,2	12,4%		-
4	Dự án thành phần 4	2.254,0	2.154	100	200,8	8,9%	200,6	9,3%	0,2	0,2%
1.6	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	3.957,0	2.625,8	1.331,2	2.534,6	64,1%	2.173,0	82,8%	361,6	27,2%
1	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC	46,2	0,0	46,2	14,0	30,3%	0,0	-	14,0	30,3%
1.1	Dự án thành phần 1.1	46,2		46,2	14,0	30,3%		-	14,0	30,3%
1.2	Dự án thành phần 1.2	0,0			0,0	#DIV/0!		-		-
1.3	Dự án thành phần 1.3	0,0			0,0	#DIV/0!		-		-
2	Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)	1.285,0	0,0	1.285,0	347,6	27,1%	0,0	-	347,6	27,1%
2.1	Dự án thành phần 2.1	350,0		350	303,9	86,8%		-	303,9	86,8%
2.2	Dự án thành phần 2.2	335,0		335,0	2,0	0,6%		-	2,0	0,6%
2.3	Dự án thành phần 2.3	600,0		600,0	41,7	7,0%		-	41,7	7,0%
3	Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)	2.625,8	2.625,8		2.173,0	82,76%	2.173,0	83%		-
1.7	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh	6.681,3	1.450,3	5.231,0	1.246,7	18,7%	312,3	21,5%	934,4	17,9%
1	Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng	6.099,27	919,27	5.180,00	1.225,58	20,1%	312,13	34,0%	913,46	17,6%
	Dự án thành phần 1	3.897,3	447,3	3.450,0	867,5	22,3%	102,0	22,8%	765,5	22,2%
	Dự án thành phần 3	600,0	0,0	600,0	148,0	24,7%	-	-	148,0	24,7%
	Dự án thành phần 5	1.345,0	430,0	915,0	178,1	13,2%	188,0	43,7%		0,0%
	Dự án thành phần 7	257,0	42,0	215,0	22,1	8,6%	22,1	52,7%		0,0%
2	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC	582,00	531,00	51,00	21,12	3,6%	0,15	0,0%	20,97	41,1%
	Dự án thành phần 2	30,0		30,0	10,0	33,2%		-	10,0	33,2%
	Dự án thành phần 4	11,0	0,0	11,0	11,0	100,0%		-	11,0	100,0%
	Dự án thành phần 6	541,0	531,0	10,0	0,2	0,0%	0,15	0,0%		0,0%
	Dự án thành phần 8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		-		-
1.8	Cao tốc Bến Lức - Long Thành	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	-	0,0	-

STT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 30/6/2026					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	Vốn trong nước (đối ứng)	0,0			0,0	0,0%		-		-
	Vốn ngoài nước	0,0			0,0	0,0%		-		-
I.9	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	140,0		140,0	135,2	96,5%		-	135,2	96,5%
I.10	Hòa Bình - Mộc Châu đoạn qua tỉnh Hòa Bình	100,0		100,0	100,0	100,0%		-	100,0	100,0%
I.11	Hòa Bình - Mộc Châu đoạn qua tỉnh Sơn La	170,5		170,5	149,7	87,8%		-	149,7	87,8%
I.12	Mộc Châu - Sơn La							-		-
I.13	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	134,6	0,0	134,6	134,6	100,0%		-	134,6	100,0%
I.14	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Hà Giang	146,5		146,5	146,5	100,0%		-	146,5	100,0%
I.15	Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu	1.524,5	1.524,5	0,0	80,4	5,3%	80,4	5,3%	0,0	-
1	Dự án thành phần 1	750,7	750,7		6,6	0,9%	6,6	0,9%		-
2	Dự án thành phần 2	773,8	773,8		73,8	9,5%	73,8	9,5%		-
I.16	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	892,1	0,0	892,1	666,2	74,7%	0,0	-	666,2	74,7%
	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	892,1		892,1	666,2	74,7%		-	666,2	74,7%
	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	0,600			0,0	0,0%		-	0,0	-
I.17	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Ninh Bình	1.871,8	1.771,8	100,0	485,5	25,9%	485,5	27,4%		0,0%
I.18	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	1.338	438	901	664	49,6%	17	3,9%	647	71,8%
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	0	0	0	0,0	0,0%	0	-	0	-
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	1.338	438	901	664,0	49,6%	17	3,9%	647,0	71,8%
I.19	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua Hải Phòng	2.000,0	2.000,0		542,3	27,1%	542,3	27,1%		-
I.20	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành, PPP	890,0		890,0	629,0	70,7%		-	629,0	70,7%
I.21	TP. HCM - Mộc Bài (PPP)	1.425,0	0,0	1.425,0	15,2	1,1%	0,0	-	15,2	1,1%
	- Trên địa bàn TP.HCM	1.425,0	0,0	1.425,0	15,2	1,1%		-	15,2	1,1%
	- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	0,0			0,0	0,0%		-		-
I.22	Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (PPP)	767,3		767,3	649,0	84,6%		-	649,0	84,6%
I.23	Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (PPP)	864,0	864,0		698,3	80,8%	698,3	80,8%		-
I.24	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP)	1.285,0	598,4	686,6	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
I.25	Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP)	3.055,4		3.055,4	1,2	0,0%		-	1,2	0,0%
I.26	Cao tốc TP. HCM - Chơn Thành (PPP)	324,0	0,0	324,0	0,0	0,0%	0,0	-	0,0	0,0%

STT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 30/6/2026					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Phước	324,0		324,0	0,0	0,0%		-		0,0%
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		-		-
I.27	Đường Vành đai 4 - TP. Hồ Chí Minh	27.217,0	12.442,0	14.775,0	21.675,2	79,6%	11.443,6	92,0%	10.231,6	69,2%
	Dự án thành phần 1.1	3.130,0	20,0	3.110,0	3.126,0	99,9%	20,0	100,0%	3.106,0	99,9%
	Dự án thành phần 1.2	1.937,0		1.937,0	850,0	43,9%		-	850,0	43,9%
	Dự án thành phần 1.3	5.490,0		5.490,0	5.058,0	92,1%		-	5.058,0	92,1%
	Dự án thành phần 1.4	15.096,0	12.422,0	2.674,0	11.423,6	75,7%	11.423,6	92,0%		0,0%
	Dự án thành phần 1.5	1.518,0		1.518,0	1.199,0	79,0%		-	1.199,0	79,0%
	Dự án thành phần 2.1	10,0		10,0	1,8	18,2%		-	1,8	18,2%
	Dự án thành phần 2.2	24,0		24,0	13,0	54,2%		-	13,0	54,2%
	Dự án thành phần 2.3	10,0		10,0	3,7	37,0%		-	3,7	37,0%
	Dự án thành phần 2.4	1,0		1,0	0,03	2,5%		-	0,03	2,5%
	Dự án thành phần 2.5	1,0		1,0	0,03	2,5%		-	0,03	2,5%
I.28	Đầu tư mở rộng đoạn cao tốc Thành phố HCM - Long Thành	2.375,0	2.375,0	0,0	1.771,9	74,6%	1.771,9	74,6%		-
I.29	Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Dự án ODA)	1.254,0	1.254,0	0,0	98,6	7,9%	98,6	7,9%		-
	Vốn trong nước	104,0	104,0		24,0	23,1%	24,0	23,1%		-
	Vốn nước ngoài	1.150,0	1.150,0		74,6	6,5%	74,6	6,5%		-
I.30	Cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn	1.518,0	1.518,0		331,3	21,8%	331,3	21,8%		-
I.31	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng	82,1	82,1		0,0	0,0%		0,0%		-
I.32	Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (Km0+00 - Km19+00)	0,0			0,0	0,0%		-		-
I.33	Cao tốc Vinh - Thanh Thủy	3.800,0	3.800,0		505,0	13,3%	505,0	13,3%		-
I.34	Cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo	0,0			0,0	0,0%		-		-
I.35	Cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum	0,0			0,0	0,0%		-		-
I.36	Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	452,5		452,5	429,9	95,0%		-	429,9	95,0%
I.37	Cao tốc Cà Mau - Đất Mũi	26.842,0	26.842,0	0,0	13.525,8	50,4%	13.525,8	50,4%		-
	- Cà Mau - Cái Nước	13.842,0	13.842,0		6.441,5	46,5%	6.441,5	46,5%		-
	- Cái Nước - Đất Mũi	13.000,0	13.000,0		7.084,3	54,5%	7.084,3	54,5%		-
I.38	Mở rộng cao tốc Bắc - Nam phía Đông theo phương thức PPP	4,0	4,0		0,0	0,0%		0,0%		-
I.39	Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình	54,0		54,0	0,0	0,0%		-		0,0%
I.40	Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Thành phố HCM - Trung Lương - Mỹ Thuận	0,0			0,0	0,0%		-		-

STT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 30/6/2026					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
I.41	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội, trên địa bàn Thành phố Hà Nội	152,9		152,9	148,4	97,1%	0,0	-	148,4	97,1%
I.42	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	0,0		0,0						
I.43	Dự án đường kết nối ra cảng Hòn Khoai	7.000,0	7.000,0		0,0	0,0%	0,0	0,0%		-
I.44	Dự án cảng tổng hợp lưỡng dụng Hòn Khoai	5.000,0	5.000,0		0,0	0,0%	0,0	0,0%		-
	Đường Hồ Chí Minh	1.855,48	1.855,48	0,00	258,91	14,0%	258,91	14,0%		-
I.45	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	481,8	481,8		100,4	20,8%	100,44	20,8%		-
I.46	Chợ Thành - Đức Hòa	190,20	190,2		38,33	20,2%	38,33	20,2%		-
I.47	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	193,16	193,16		17,77	9,2%	17,77	9,2%		-
I.48	Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Ninh Thuận	990,27	990,27		102,36	10,3%	102,36	10,3%		-
I.49	Cổ Tiệt - Chợ Bến	0,00			0,0	0,0%		-		-
B	HÀNG KHÔNG	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	-	0,0	-
I	Cảng hàng không quốc tế Long Thành							-		-
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	0,0			0,0	0,0%		-		-
II	Các tuyến đường giao thông kết nối vào nhà ga hành khách T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất					0,0%		-		-
III	Nhà ga hành khách T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất					0,0%		-		-
IV	Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau	0,0			0,0	0,0%		-		-
C	ĐƯỜNG SẮT	117.101,7	102.186,2	13.319,3	7.386,8	6,3%	2.057,2	2,0%	5.329,5	40,0%
	Vốn trong nước	115.812,5	101.147,0	14.665,5	6.842,0	5,9%	1.696,4	1,7%	5.145,7	35,1%
	Vốn ngoài nước	1.089,1	1.089,1	0,0	563,8	51,8%	369,4	33,9%	194,4	-
I	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	56.846,1	56.846,1		1.068,8	1,9%	1.068,8	1,9%		-
II	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	48.268,9	44.298,9	3.970,0	1.193,4	2,5%	627,6	1,4%	565,8	14,3%
	DATP1: Đầu tư hạ tầng kết nối các ga trên tuyến và quảng trường ga	0,00			0,0			-		
	DATP2: ĐTXD công trình đường sắt	0,00			0,0			-		
	Các tiểu dự án di dời công trình điện có điện áp từ 110kV trở lên do EVN làm chủ đầu tư	0,00			0,0			-		
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Lào Cai	0,00			0,0			-		

STT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 30/6/2026					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	0,00			0,0			-		
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	0,00			0,0			-		
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hà Nội	166,30		166,3	162,7	97,8%		0,0%	162,7	97,8%
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	0,00			0,0			-		
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hải Phòng	3.803,70		3.803,7	403,1	10,6%		0,0%	403,1	10,6%
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	44.298,94	44.298,9		627,6	1,4%	627,6	1,4%		-
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	0,00			0,0	0,0%		-		-
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	0,00			0,0			-	0,0	-
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	0,00			0,0			-		-
III	Đường sắt đô thị TP. Hà Nội	5.232,6	1.041,1	2.595,3	688,2	13,2%	360,9	34,7%	327,3	12,6%
	Vốn trong nước (đối ứng)	4.143,5	2,0	4.141,5	340,9	8,2%	0,0	0,0%	340,9	8,2%
	Vốn ngoài nước	1.089,1	1.089,1	0,0	369,4	33,9%	369,4	33,9%	0,0	-
1	Tuyến Cát Linh - Hà Đông	2,0	2,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%		-
	Vốn trong nước (đối ứng bao gồm GPMB)	2,0	2,0		0,0	0,0%		0,0%		-
	Vốn ngoài nước	0,0			0,0	0,0%		-		-
2	Tuyến Nhôn - ga Hà Nội	2.776,4	1.039,1	1.737,3	538,5	19,4%	360,9	34,7%	177,6	10,2%
	Vốn trong nước (đối ứng)	1.737,3		1.737,3	177,6	10,2%		-	177,6	10,2%
	Vốn ngoài nước	1.039,1	1.039,1		360,9	34,7%	360,9	34,7%		-
3	Tuyến Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	858,0	0,0	858,0	149,7	17,4%	0,0	-	149,7	17,4%
	Vốn trong nước (đối ứng)	858,0		858,0	149,7	17,4%		-	149,7	17,4%
	Vốn ngoài nước	0,0			0,0	0,0%		-		-
4	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hoà Lạc	1.352,0	0,0	1.352,0	7,7	0,6%		-	7,7	0,6%
	Vốn trong nước (đối ứng)					0,0%				-
	Vốn ngoài nước					0,0%				-
5	Dự án tuyến đường sắt đô thị Hà Nội tuyến số 3, đoạn ga Hà Nội - Yên Sở	53,2	50,0	3,2	8,6	16,2%	8,5	17,0%	0,1	3,1%
	Vốn trong nước (đối ứng)	3,2		3,2	0,1	3,1%			0,1	3,1%
	Vốn ngoài nước	50,0	50,0		8,5	17,0%	8,5	17,0%		-

STT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 30/6/2026					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
6	Dự án đầu tư xây dựng ĐSDT, ĐSDT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.2 (Trần Hưng Đạo - Thượng Đình)	67,0		67,0	2,6	3,9%			2,6	3,9%
7	Dự án đầu tư xây dựng ĐSDT, ĐSDT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.3 (Nam Thăng Long - Nội Bài)	124,0		124,0	3,2	2,5%			3,2	2,5%
8	Tuyến 1: Đoạn Ngọc Hồi - Yên Viên (Tuyến 1A)	0,0			0,0	0,0%				
IV	Đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh	6.754,0	0,0	6.754,0	4.436,4	65,7%	0,0	-	4.436,4	65,7%
	Vốn trong nước (đối ứng)	6.554,0	0,0	6.554,0	4.239,0	64,7%	0,0	-	4.239,0	64,7%
	Vốn ngoài nước	0,0	0,0	0,0	194,4	0,0%	0,0	-	194,4	-
1	Tuyến Bến Thành - Suối Tiên	54,0	0,0	54,0	220,4		0,0	-	220,4	408,2%
	Vốn trong nước (đối ứng)	54,0		54,0	26,0	48,1%		-	26,0	48,1%
	Vốn ngoài nước	0,0			194,4	0,0%		-	194,4	-
2	Tuyến Bến Thành - Tham Lương	6.500,0	0,0	6.500,0	4.213,0	64,8%	0,0	-	4.213,0	64,8%
	Vốn trong nước (đối ứng)	6.500,0		6.500,0	4.213,0	64,8%		-	4.213,0	64,8%
	Vốn ngoài nước	0,0		0,0	0,0	0,0%		-	0,0	-
3	Dự án Tuyến đường sắt Bến Thành - Cần Giờ	0,0								-
4	Tuyến số 2: Củ Chi-QL22-Au Sương; Bến Thành-Thủ Thiêm	0,0								-
5	Tuyến đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành	0,0								-
6	Tuyến số 1: thành phố mới Bình Dương- Suối Tiên	100,0		100,0	2,0	0,0%		-	2	2,0%
7	Tuyến đường sắt đô thị số 2 (Thành phố Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh)	100,0		100,0	1,0	0,0%		-	1	1,0%
8	Tuyến 6: Phú Hữu - Bà Quẹo - Vòng xoay Phú Lâm - Phú Hữu	100		100,0	1,0	0,0%		-	1	1,0%